

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ TƯ PHÁP - ĐOÀN LUẬT SƯ

TÀI LIỆU HỘI NGHỊ
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ LUẬT SƯ
NĂM 2023

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 6 năm 2023

CHƯƠNG TRÌNH HỘI NGHỊ
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ LUẬT SƯ NĂM 2023
(Ngày 17 tháng 6 năm 2023)

STT	Thời gian	Nội dung	Người trình bày
Buổi sáng			
1	7 giờ 30 phút - 8 giờ 00 phút	Đón tiếp luật sư tham dự, điểm danh, ổn định chỗ ngồi	Sở Tư pháp, Đoàn Luật sư
2	8 giờ 00 phút - 8 giờ 05 phút	Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu	Đại diện Sở Tư pháp
3	8 giờ 05 phút - 8 giờ 15 phút	Phát biểu khai mạc Hội nghị	Đại diện Lãnh đạo Sở Tư pháp
4	8 giờ 15 phút - 8 giờ 30 phút	Phổ biến nội quy Hội nghị	Đại diện Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư
5	8 giờ 30 phút - 09 giờ 45 phút	Chuyên đề 1: Thủ tục công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Ông Đỗ Quốc Đạt - Chánh Tòa Kinh tế, Tòa án nhân dân Thành phố
9 giờ 45 phút - 10 giờ 00 phút		Nghỉ giải lao (Ban Tổ chức có chuẩn bị nước uống cho đại biểu)	
6	10 giờ 00 phút - 11 giờ 30 phút	Chuyên đề 2: Thủ tục thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Ông Phan Văn Thụy Phó Trưởng phòng Nghiệp vụ 1 - Cục Thi hành án dân sự Thành phố
Nghỉ trưa			
7	14 giờ 00 phút - 16 giờ 00 phút	Chuyên đề 3: Những vấn đề luật sư cần lưu ý trong việc thực hiện thủ tục công nhận và thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Ông Trần Duy Cảnh Trọng tài viên thương mại của Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC)
8	16 giờ 00 phút - 17 giờ 00 phút	Phát biểu bế mạc Hội nghị	Đại diện Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư

MỤC LỤC

	Trang
Chuyên đề 1: THỦ TỤC CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH PHÁN QUYẾT CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM	4 - 21
I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH	
1. Phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài	
2. Công nhận phán quyết của Trọng tài nước ngoài	
II. QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VÀ TRÌNH TỰ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT	
1. Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài	
2. Xử lý đơn	
2.1. Nhận và thụ lý đơn của Tòa án	
2.2. Giải quyết khiếu nại về trường hợp chuyển thẩm quyền	
3. Xem xét đơn yêu cầu	
3.1. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu	
3.2. Phiên họp xét đơn yêu cầu	
3.3. Những trường hợp không công nhận cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	
3.4. Tổng đạt quyết định của Tòa án	
4. Thủ tục kháng cáo, kháng nghị	
4.1. Thời hạn và quyền kháng cáo, kháng nghị	
a. Quyền kháng cáo, kháng nghị	
b. Thời hạn kháng cáo, kháng nghị	
4.2 Xét kháng cáo, kháng nghị	
4.3. Phiên họp phúc thẩm	
5. Thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm	
III. THỰC TIỄN	
1. Khó khăn trong quá trình áp dụng pháp luật	
1.1 Khó khăn từ phía cơ quan tiến hành tố tụng	
1.2 Khó khăn trong hoạt động thực tiễn của các luật sư	
a. Những điều cần lưu ý	
b. Nguyên tắc công nhận và cho thi hành	

Chuyên đề 2: THỦ TỤC THI HÀNH PHÁN QUYẾT CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM 22 - 29

1. Những vấn đề chung
2. Tiếp nhận yêu cầu thi hành án và ra quyết định thi hành án
 - 2.1. Tiếp nhận yêu cầu thi hành án
 - 2.2. Ra quyết định thi hành án
3. Thủ tục thông báo về thi hành án
4. Xác minh điều kiện thi hành án
5. Thuyết phục tự nguyện thi hành án và ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự
6. Áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế
7. Thanh toán tiền thi hành án

Chuyên đề 3: THỰC TIỄN CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM 30 - 39

I. KHUÔN KHỔ PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

1. Công ước New York (1958)
2. Pháp luật Việt Nam

II. THỰC TIỄN GIẢI QUYẾT ĐƠN YÊU CẦU CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

1. Thực tiễn giải quyết đơn yêu cầu
2. Hạn chế, bất cập trên thực tiễn giải quyết đơn yêu cầu
3. Một số nguyên nhân

III. CÁC ĐỀ XUẤT NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI

IV. KINH NGHIỆM CỦA SINGAPORE

Chuyên đề 1:

THỦ TỤC CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH PHÁN QUYẾT CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh -

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH

1. Phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài

Trong tiến trình phát triển lịch sử, hòa giải và trọng tài là hai phương thức giải quyết tranh chấp xuất hiện sớm hơn Tòa án. Các hình thức giải quyết này ra đời cùng với quá trình hình thành và phát triển của nền kinh tế hàng hóa. Hình thái đầu tiên của trọng tài bắt nguồn từ các quốc gia thành bang cổ Hy Lạp, cổ La Mã và thời Xuân Thu Chiến Quốc. Người Hy Lạp và La Mã cổ đại đã biết sử dụng phương thức này để giải quyết tranh chấp. Quy định sơ khai về trọng tài trong luật mua bán hàng hóa cho phép các lái buôn được tự phân xử bất hòa của mình không cần có sự can thiệp của Nhà nước. Về sau Luật La Mã cho phép mở rộng phạm vi tranh chấp, không chỉ trong biên giới lãnh thổ, mà còn ở những nước La Mã có trao đổi hàng hóa, trải rộng trên khắp các lục địa Châu Âu. Phán quyết đầu tiên của trọng tài ở Anh được đưa ra vào năm 1610 (trước cả thời điểm Luật Trọng tài của Anh thông qua năm 1697). Mỹ được xem là quốc gia mà các hiệp hội trọng tài được thành lập với số lượng đông nhất trên thế giới. Tại Châu Âu lục địa có các tổ chức Trọng tài truyền thống như ICC (Tòa án trọng tài quốc tế của Phòng Thương mại và Công nghiệp quốc tế) hoặc SCC (Viện trọng tài bên cạnh Phòng thương mại quốc tế Stockhom) và tiếp tục thành lập mới nhiều tổ chức trọng tài quốc gia nhằm đáp ứng đòi hỏi của nền kinh tế phát triển hội nhập toàn cầu. Khu vực Châu Á cũng phát triển mạnh mẽ các tổ chức trọng tài như Hiệp Hội trọng tài Nhật Bản (JCAA), Trọng tài thuộc Phòng Thương mại Thái Lan (1990), Trung tâm trọng tài quốc tế Hồng Kong (1987), Trung tâm trọng tài Kualalumpur (1967), Trung tâm trọng tài quốc tế Singapore (1991).

Tại Việt Nam, hiện có khoảng 22 trung tâm trọng tài, chủ yếu ở 2 thành phố lớn là Hà Nội và TP.HCM như VIAC (Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam), TRACENT (Trung tâm Trọng tài thương mại TP.HCM), ACIAC (Trung tâm Trọng tài thương mại quốc tế Á Châu), HCAC (Trung tâm Trọng tài thương mại Hà Nội)...

2. Công nhận phán quyết của Trọng tài nước ngoài

Sự phát triển mạnh mẽ của thương mại thế giới, nhất là việc tăng cường mậu dịch quốc tế, trọng tài đã trở thành một phương thức giải quyết tranh chấp phổ biến trên thế giới. Cùng với đó là sự xuất hiện ngày càng nhiều của hệ thống các văn bản pháp luật quốc tế và ở mỗi quốc gia nhằm điều chỉnh việc giải quyết tranh chấp thương mại bằng hình thức trọng tài. Hiện chưa có công ước đa quốc gia về công nhận phán quyết của Tòa án nhưng Công ước New York năm 1958 là Công ước đa quốc gia về công nhận phán quyết của Trọng tài. Đến nay đã có khoảng 156 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có Việt Nam là thành viên (gia nhập năm 1995). Khi trở thành thành viên của công ước này, phán quyết của Trọng tài các nước thành viên được công nhận tại nước thành viên khác.

Mục tiêu của Công ước 1958 là tạo ra những tiêu chuẩn pháp lý chung cho việc công nhận các thỏa thuận trọng tài cũng như việc công nhận và thi hành các phán quyết của trọng tài nước ngoài. Theo đó các quốc gia thành viên Công ước không được phân biệt đối xử đối với các phán quyết trọng tài nước ngoài và có nghĩa vụ phải đảm bảo các phán quyết trọng tài nước ngoài được công nhận và có khả năng thi hành giống như các phán quyết trọng tài trong nước.

Ngoài ra, Công ước 1958 còn yêu cầu Tòa án của các nước thành viên trao hiệu lực đầy đủ cho thỏa thuận trọng tài bằng cách từ chối giải quyết các tranh chấp có dẫn chiếu đến một thỏa thuận trọng tài.

Cho đến nay, Việt Nam đã ký kết với 18 nước Hiệp định song phương, trong đó có 14 hiệp định về tương trợ tư pháp đề cập đến quy định về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của toà án nước ngoài, phán quyết của trọng tài nước ngoài, bao gồm các hiệp định với: Liên bang Nga, Séc, Xlôvakia, Ba Lan, Hungari, Bungari, CuBa, CHDCND Lào, Trung Quốc, CHDCND Triều Tiên, Ukraina, Belarut, Pháp, Mông Cổ.

Sau khi tham gia Công ước 1958 vào năm 1995, Việt Nam đã nội luật hóa các quy định của Công ước thể hiện tại Pháp lệnh công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của trọng tài nước ngoài của Ủy ban thường vụ quốc hội ban hành ngày 14/9/1995, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/1996; sau đó là BLTTDS năm 2004, nay là BLTTDS năm 2015, làm cơ sở pháp lý cho việc công nhận phán quyết trọng tài nước ngoài. Vấn đề công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài hiện đã được quy định tại Phần thứ bảy (Chương XXXV và Chương XXXVII): Thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài của BLTTDS năm 2015.

Việc công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài là một việc làm tất yếu để thi hành nó. Việc thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện trên cơ sở quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án có thẩm quyền về công nhận và cho thi hành (khoản 3 Điều 427 BLTTDS). Thủ tục xem xét việc công nhận và thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài được quy định trong BLTTDS, phù hợp với Công ước 1958 mà Việt Nam gia nhập từ năm 1995.

II. QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VÀ TRÌNH TỰ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT

1. Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài

a) Người có quyền nộp đơn yêu cầu (khoản 1 Điều 425 BLTTDS): Người được thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền yêu cầu Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài, khi:

- + Cá nhân phải thi hành cư trú, làm việc tại Việt Nam;
- + Cơ quan, tổ chức phải thi hành có trụ sở chính tại Việt Nam;
- + Tài sản liên quan đến việc thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài có tại Việt Nam vào thời điểm yêu cầu.

b) Hình thức và nội dung đơn yêu cầu (Điều 452 BLTTDS): Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài phải được làm bằng tiếng Việt hoặc nếu làm bằng tiếng nước ngoài thì phải gửi kèm bản dịch ra tiếng Việt được công chứng, chứng thực hợp pháp (khoản 2 Điều 452 BLTTDS). Đơn yêu cầu phải có các nội dung sau:

- Họ, tên, địa chỉ nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người được thi hành, người đại diện hợp pháp tại Việt Nam của người đó; nếu người được thi hành án là cơ quan, tổ chức thì phải ghi đầy đủ tên và địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó;

- Họ, tên, địa chỉ nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người phải thi hành; nếu người phải thi hành là cơ quan, tổ chức thì ghi đầy đủ tên và địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó; trường hợp người phải thi hành là cá nhân không có nơi cư trú hoặc nơi làm việc tại Việt Nam, người phải thi hành là cơ quan, tổ chức không có trụ sở chính tại Việt Nam thì trong đơn yêu cầu phải ghi rõ địa chỉ nơi có tài sản và các loại tài sản liên quan đến việc thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam.

- Yêu cầu của người được thi hành: Yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài.

c) Các giấy tờ, tài liệu kèm theo (Điều 453 BLTTDS): Đối với đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài theo Công ước 1958 thì các giấy tờ, tài liệu kèm theo được quy định trong Công ước 1958.

- Đối với đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài trong trường hợp không có điều ước quốc tế hoặc điều ước quốc tế không quy định thì đơn yêu cầu phải kèm theo các giấy tờ, tài liệu sau:

- + Bản chính hoặc bản sao có chứng thực phán quyết của Trọng tài nước ngoài;
- + Bản chính hoặc bản sao có chứng thực thỏa thuận trọng tài giữa các bên.

Nếu phán quyết trọng tài và thỏa thuận trọng tài không được lập bằng tiếng Việt, người nộp đơn phải gửi kèm theo bản dịch đã được công chứng, chứng thực hợp pháp của các văn bản này. Công ước 1958 quy định rằng, bản dịch phải được cán bộ hoặc phiên dịch có trình độ chứng thực hoặc cơ quan ngoại giao hoặc lãnh sự xác nhận (Điều IV Công ước 1958).

d) Thời hạn nộp đơn (Điều 451 BLTTDS): Thời hạn nộp đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài là 3 năm kể từ ngày phán quyết trọng tài nước ngoài có hiệu lực pháp luật. Trong trường hợp do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà họ không thể nộp đơn trong thời hạn 3 năm thì thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan sẽ không được tính vào thời hạn nộp đơn.

2. Xử lý đơn

2.1. Nhận và thụ lý đơn của Tòa án

a) Nhận đơn: Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài có thể được gửi tới Tòa án theo hai cách:

- Gửi cho Bộ Tư pháp khi điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định và Bộ Tư pháp chuyển hồ sơ cho Tòa án có thẩm quyền sau khi kiểm tra sơ bộ đơn yêu cầu (khoản 1 Điều 451 và Điều 454 BLTTDS).

- Trong các trường hợp khác, tức là không có điều ước quốc tế hoặc điều ước quốc tế không quy định, thì đơn yêu cầu có thể được nộp trực tiếp tới Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam (khoản 1 Điều 451 BLTTDS).

b) Tòa án có thẩm quyền thụ lý, giải quyết: - Cấp Tòa án có thẩm quyền: Loại việc công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài thuộc nhóm vụ việc kinh doanh thương mại được quy định tại khoản 5 Điều 31 BLTTDS 2015. Nên theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 3 Điều 38 BLTTDS 2015 thì Tòa án có thẩm quyền xem xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài là Tòa kinh tế Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

- Thẩm quyền theo lãnh thổ: Theo điểm e khoản 2 Điều 39 BLTTDS năm 2015 thì Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nơi:

- + Cá nhân phải thi hành án cư trú hoặc làm việc;
- + Cơ quan hoặc tổ chức phải thi hành án có trụ sở;
- + Có tài sản liên quan đến việc thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài.

c) Xử lý đơn: Khi tiếp nhận đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài Tòa án cần tiến hành những việc sau:

- + Xem xét xem tranh chấp đó đã được đưa ra và giải quyết bằng trọng tài hay chưa;
- + Đánh giá xem quyết định đó có phải là một phán quyết hay không, bởi: Phán quyết trọng tài phải giải quyết toàn bộ các nội dung tranh chấp, là quyết định;
- + Chấm dứt toàn bộ hoặc một phần thủ tục trọng tài.
- + Quyết định về vấn đề sơ bộ mà việc giải quyết đó là cần thiết để đi đến quyết định cuối cùng.

- Hướng dẫn của Hội đồng quốc tế về trọng tài thương mại nêu rằng phán quyết trọng tài phải đáp ứng được các yêu cầu sau mới được coi là phán quyết trọng tài:

- + Là phán quyết chung thẩm, tức là phán quyết kết thúc toàn bộ vụ tranh chấp trọng tài;
- + Phán quyết một phần, tức là các phán quyết đưa ra quyết định chung thẩm đối với từng phần của tranh chấp và để những yêu cầu còn lại cho giai đoạn tố tụng trọng tài tiếp theo;
- + Phán quyết sơ bộ hay phán quyết tạm thời, tức là phán quyết quyết định một vấn đề cần thiết để giải quyết tranh chấp của các bên (những vấn đề về thời hạn, pháp luật áp dụng cho việc giải quyết nội dung vụ tranh chấp, vấn đề về trách nhiệm);
- + Phán quyết đồng thuận, tức là phán quyết ghi nhận việc các bên hòa giải được với nhau về giải quyết tranh chấp.

Theo khoản 2 Điều 424 BLTTDS 2015 thì: “Phán quyết của Trọng tài nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều này được xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam là phán quyết cuối cùng của Hội đồng trọng tài giải quyết toàn bộ nội dung vụ tranh chấp, chấm dứt tố tụng trọng tài và có hiệu lực thi hành”. Như vậy, pháp luật Việt Nam không dựa vào địa điểm nơi phán quyết được ban hành để xác định quốc tịch của phán quyết trọng tài mà dựa vào quốc tịch của trọng tài.

Căn cứ vào điều luật này thì đề công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài phải thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phán quyết đó phải giải quyết toàn bộ nội dung vụ tranh chấp;
- + Đó là phán quyết cuối cùng của Hội đồng trọng tài;
- + Phán quyết đó sẽ đưa đến việc chấm dứt tố tụng trọng tài;
- + Phán quyết đó có hiệu lực thi hành.

Tuy nhiên, phán quyết từng phần cũng có thể được thụ lý xem xét nếu các phán quyết từng phần đó được phán quyết cuối cùng ghi nhận là bộ phận của phán quyết cuối cùng.

- Sau khi nhận đơn, Tòa án vào sổ nhận đơn; cấp giấy nhận đơn cho người nộp đơn nếu đơn nộp trực tiếp, gửi thông báo nhận đơn nếu nhận đơn qua đường bưu điện trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận đơn; thông báo ngay qua công thông tin điện tử của Tòa án nếu đơn gửi trực tuyến.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn, Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán giải quyết đơn yêu cầu (khoản 1 Điều 363 BLTTDS);

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn, Thẩm phán phải xem xét đơn yêu cầu (khoản 3 Điều 191 BLTTDS) và có một trong các quyết định sau:

+ Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu nếu đơn yêu cầu chưa ghi đầy đủ nội dung theo quy định (nêu ở trên); thời hạn yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu là 07 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu (khoản 2 Điều 363 BLTTDS). Thẩm phán thông báo bằng văn bản nội dung yêu cầu sửa đổi, bổ sung và ấn định thời hạn sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu không quá 01 tháng, trường hợp đặc biệt có thể gia hạn nhưng không quá 15 ngày; thời hạn sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu không tính vào thời hiệu khởi kiện (khoản 1 Điều 193 BLTTDS). Hết thời hạn sửa đổi, bổ sung mà người yêu cầu không sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu thì Thẩm phán trả lại đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho họ (điểm d khoản 1 Điều 364 BLTTDS).

+ Khi trả lại đơn yêu cầu và tài liệu chứng cứ kèm theo thì Tòa án phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do trả lại trong những trường hợp sau đây:

(i) Người yêu cầu không có quyền yêu cầu hoặc không có năng lực hành vi dân sự (điểm a khoản 1 Điều 364 BLTTDS);

(ii) Người yêu cầu rút đơn yêu cầu (điểm e khoản 1 Điều 364 BLTTDS);

(iii) Tòa án không có thẩm quyền giải quyết yêu cầu (điểm c khoản 1 Điều 364 BLTTDS) theo điểm e khoản 2 Điều 39 BLTTDS; hoặc nếu Tòa án được thông báo rằng cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đã hủy bỏ, đình chỉ thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài (thông báo của Bộ Tư pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 454 BLTTDS);

(iv) Sự việc người yêu cầu yêu cầu đã được Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết;

(v) Người yêu cầu không nộp lệ phí trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo nộp lệ phí, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải nộp lệ phí hoặc chậm nộp vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan;

(vi) Hết thời hạn sửa đổi, bổ sung mà người yêu cầu không sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu thì Thẩm phán trả lại đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho họ.

+ Tiến hành thủ tục thụ lý vụ việc khi đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo đã đủ điều kiện thụ lý, và Thẩm phán thực hiện như sau:

(i) Thông báo cho người yêu cầu về việc nộp lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo nộp lệ phí, trừ trường hợp người đó được miễn hoặc không phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí;

(ii) Tòa án tiến hành thụ lý khi người nộp đơn xuất trình biên lai nộp lệ phí (Luật án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016);

(iii) Thụ lý việc dân sự kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu nếu người yêu cầu được miễn hoặc không phải nộp lệ phí.

+ Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu, Tòa án phải thông báo bằng văn bản cho người được thi hành (người nộp đơn), người phải thi hành (hoặc đại diện hợp pháp của họ tại Việt Nam), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tới vụ việc và Viện kiểm sát cùng cấp và Bộ Tư pháp về việc thụ lý đơn yêu cầu (Điều 455 BLTTDS). Văn bản thông báo phải có các nội dung chính sau đây:

(i) Ngày, tháng, năm làm văn bản thông báo;

(ii) Tên, địa chỉ Tòa án đã thụ lý đơn yêu cầu; + Tên, địa chỉ của đương sự;

(iii) Những vấn đề cụ thể đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết;

(iv) Danh mục tài liệu, chứng cứ đương sự nộp kèm theo đơn yêu cầu;

(v) Thời hạn người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có ý kiến bằng văn bản nộp cho Tòa án đối với yêu cầu của người yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có);

(vi) Hậu quả pháp lý của việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không nộp cho Tòa án văn bản về ý kiến của mình đối với yêu cầu giải quyết việc dân sự.

2.2. Giải quyết khiếu nại về trường hợp chuyển thẩm quyền

Sau khi thụ lý mà Tòa án đã nhận đơn thấy rằng việc giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền của Tòa án khác, thì Tòa án đã thụ lý vụ việc phải ra quyết định chuyển hồ sơ cho Tòa án có thẩm quyền và thông báo cho Viện kiểm sát và các bên liên quan (Điều 456 BLTTDS).

Trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, các đương sự có quyền khiếu nại và Viện kiểm sát có quyền kiến nghị đối với quyết định chuyển hồ sơ vụ việc. Thủ tục giải quyết khiếu nại và kiến nghị được thực hiện theo quy định tại Điều 41, Điều 456 BLTTDS).

3. Xem xét đơn yêu cầu

3.1. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu

Thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu không được quá 02 tháng kể từ ngày thụ lý và có thể gia hạn nhưng không quá 02 tháng nếu cần thiết để người được thi hành làm

rõ những thông tin chưa rõ trong đơn (khoản 1 Điều 457 BLTTDS). Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn, Tòa án phải ban hành một trong các quyết định sau:

- Tạm đình chỉ việc xét đơn yêu cầu, nếu:

+ Phán quyết của Trọng tài nước ngoài đang được cơ quan có thẩm quyền của nước nơi trọng tài ra phán quyết xem xét lại (điểm a khoản 2 Điều 457 BLTTDS). Bên đương sự đề nghị tạm đình chỉ phải xuất trình tài liệu, chứng cứ chứng minh:

(i) Phán quyết trọng tài đang được xem xét lại;

(ii) Chủ thể xem xét lại là cơ quan có thẩm quyền của nước nơi trọng tài ra phán quyết.

+ Người phải thi hành là cá nhân chết hoặc người phải thi hành là cơ quan, tổ chức đã sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể mà chưa có cơ quan, tổ chức, cá nhân kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó (điểm b khoản 2 Điều 457 BLTTDS);

+ Người phải thi hành là cá nhân bị mất năng lực hành vi dân sự mà chưa xác định được người đại diện theo pháp luật (điểm c khoản 2 Điều 457 BLTTDS).

Thẩm phán có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm khắc phục những lý do dẫn tới việc tạm đình chỉ trong thời gian ngắn nhất để kịp thời tiếp tục giải quyết đơn yêu cầu.

- Đình chỉ việc xét đơn yêu cầu khi:

+ Người được thi hành rút đơn yêu cầu;

+ Người phải thi hành đã tự nguyện thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài;

+ Người phải thi hành là cá nhân chết mà quyền, nghĩa vụ của người đó không được thừa kế. Điều 622 BLDS 2015 quy định rằng tài sản còn lại của di sản sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài sản mà không có người thừa kế thì sẽ thuộc về Nhà nước. Nếu người để lại di sản không có người thừa kế nhưng có nghĩa vụ thực thi phán quyết trọng tài thì thủ tục tố tụng bị đình chỉ theo quy định tại khoản 3 Điều 457 BLTTDS. Vì vậy, nghĩa vụ của đương sự theo phán quyết không được công nhận tại Việt Nam sẽ không có căn cứ pháp lý để thực thi tại Việt Nam.

+ Người phải thi hành là cơ quan, tổ chức đã bị giải thể, phá sản mà quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đó đã được giải quyết theo quy định của pháp luật Việt Nam (Khi người nộp đơn yêu cầu gửi yêu cầu tới Tòa án thì người phải thi hành vẫn còn tồn tại, nhưng trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu thì cơ quan có thẩm quyền bắt đầu thủ tục phá sản đối với cơ quan, tổ chức đó.)

- Theo quy định tại Điều 41 Luật phá sản 2014, trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản..., Tòa án nhân dân đang thụ lý yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài phải tạm đình chỉ việc giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài:

+ Nếu Tòa án thụ lý vụ việc phá sản ra quyết định không mở thủ tục phá sản, thì Tòa án thụ lý yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài phải ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ (khoản 1 Điều 71 Luật phá sản);

+ Nếu Tòa án thụ lý vụ việc phá sản ban hành quyết định mở thủ tục phá sản thì Tòa án thụ lý yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài đã ra quyết định tạm đình chỉ phải ra quyết định đình chỉ và chuyển hồ sơ vụ việc cho Tòa án nhân dân đang tiến hành thủ tục phá sản để giải quyết (khoản 2 Điều 71 Luật phá sản);

+ Tòa án không xác định được địa điểm nơi có tài sản tại Việt Nam của người phải thi hành theo yêu cầu của người được thi hành phán quyết trọng tài (điểm đ khoản 3 Điều 457 BLTTDS). Quy định tại điểm e khoản 2 Điều 39 BLTTDS chỉ được áp dụng trong trường hợp người yêu cầu gửi đơn tới Tòa án nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài nhưng Tòa án không xác định được địa điểm nơi có tài sản. Quy định này không có nghĩa là người nộp đơn được quyền yêu cầu Tòa án xác định địa điểm nơi có tài sản của người phải thi hành. Trong thực tiễn thi hành, người được thi hành phải có nghĩa vụ chứng minh địa điểm nơi có tài sản của người phải thi hành;

+ Người được thi hành hoặc đại diện của họ được triệu tập lần thứ hai mà không có mặt tại phiên họp (khoản 3 Điều 458 BLTTDS).

- Hết thời hạn chuẩn bị xét đơn 02 tháng, kể từ ngày thụ lý, Tòa án ban hành quyết định mở phiên họp xét đơn yêu cầu. Phiên họp phải được mở trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày ra quyết định:

+ Quyết định mở phiên họp xét đơn yêu cầu phải có các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 370 BLTTDS, cụ thể: Ngày, tháng, năm ra quyết định; Tên Tòa án ra quyết định; Họ, tên của Thẩm phán, Kiểm sát viên, Thư ký phiên họp; Tên, địa chỉ của người yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành; Yêu cầu cụ thể của người làm đơn; Tên, địa chỉ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận đơn yêu cầu; Căn cứ pháp luật để giải quyết đơn yêu cầu; Quyết định của Tòa án;

+ Lệ phí phải nộp.

+ Quyết định mở phiên họp phải được gửi ngay cho các đương sự liên quan và Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành.

+ Tòa án phải chuyển hồ sơ vụ việc cho Viện kiểm sát để nghiên cứu trong thời hạn 15 ngày trước khi mở phiên họp (thời hạn tối đa để Viện kiểm sát nghiên cứu hồ sơ là 15 ngày); khi hết thời hạn nêu trên, hồ sơ phải được trả lại cho Tòa án để mở phiên họp.

3.2. Phiên họp xét đơn yêu cầu (Điều 458 BLTTDS)

- Hội đồng xét đơn yêu cầu gồm 3 Thẩm phán, một Thẩm phán do Chánh án phân công làm chủ tọa;

- Kiểm sát viên VKS cùng cấp phải tham gia phiên họp, nếu vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành họp;

- Người được thi hành án, người phải thi hành án hoặc người đại diện hợp pháp của họ phải có mặt.

+ Hoãn phiên họp nếu họ vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng;

+ Vẫn tiến hành họp khi: họ có đơn xin vắng mặt, người phải thi hành án hoặc người đại diện hợp pháp của họ đã được triệu tập họp lệ lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt;

+ Đình chỉ khi người được thi hành án hoặc người đại diện hợp pháp của họ đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt, hoặc khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 457 BLTTDS.

a) Thay đổi người tiến hành tố tụng:

- Bộ luật TTDS không quy định người tiến hành tố tụng có bị thay đổi không trong quá trình giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài, nhưng nếu có căn cứ cho rằng họ không vô tư khách quan, công bằng có thể làm ảnh hưởng đến quyết định của Tòa án gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên thì theo đề nghị của đương sự, Tòa án căn cứ vào Điều 16 và khoản 3 Điều 52 BLTTDS để chấp nhận yêu cầu thay đổi này;

- Trước khi mở phiên họp, việc thay đổi Thẩm phán, Thư ký do Chánh án quyết định; nếu Thẩm phán bị thay đổi là Chánh án thì việc thay đổi do Chánh án Tòa án cấp trên một cấp quyết định; việc thay đổi Kiểm sát viên do Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp quyết định;

- Tại phiên họp, việc thay đổi do Hội đồng giải quyết yêu cầu quyết định; nếu phải thay đổi Kiểm sát viên thì Hội đồng xét đơn hoãn phiên họp và thông báo cho Viện kiểm sát.

b) Thủ tục tiến hành phiên họp:

- Phiên họp được tiến hành theo trình tự sau đây:

+ Thư ký phiên họp báo cáo Hội đồng giải quyết yêu cầu về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên họp;

+ Thẩm phán khai mạc phiên họp, kiểm tra về sự có mặt, vắng mặt của những người được triệu tập tham gia phiên họp và căn cước của họ, giải thích quyền và nghĩa vụ của người tham gia phiên họp;

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu trình bày về những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết, lý do, mục đích và căn cứ của việc yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự đó;

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày ý kiến về những vấn đề có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong việc giải quyết việc dân sự;

+ Người làm chứng trình bày ý kiến; người giám định trình bày kết luận giám định, giải thích những vấn đề còn chưa rõ hoặc có mâu thuẫn (nếu có);

+ Thẩm phán giải quyết yêu cầu công bố lời khai, tài liệu, chứng cứ của người được Tòa án triệu tập tham gia phiên họp vắng mặt và xem xét tài liệu, chứng cứ;

+ Kiểm sát viên phát biểu ý kiến và gửi văn bản phát biểu ý kiến cho Tòa án để lưu vào hồ sơ việc dân sự ngay sau khi kết thúc phiên họp;

+ Thẩm quyền Hội đồng quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài hoặc không công nhận phán quyết của trọng tài nước ngoài theo đa số.

3.3. Những trường hợp không công nhận cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

- Tại Điều V Công ước 1958 quy định: Việc công nhận và thi hành quyết định có thể bị từ chối, theo yêu cầu của bên phải thi hành, chỉ khi nào bên đó chuyển tới cơ quan có thẩm quyền nơi việc công nhận và thi hành được yêu cầu, bằng chứng rằng:

- Các bên của thỏa thuận nói ở điều II, theo luật áp dụng đối với các bên, không có đủ năng lực, hoặc thỏa thuận nói trên không có giá trị theo luật mà các bên chịu sự điều chỉnh, nếu không có chỉ dẫn về điều này, theo luật của Quốc gia nơi ra quyết định;

- Nếu bên phải thi hành quyết định không được thông báo thích đáng về việc chỉ định trọng tài viên hay về tổ tụng trọng tài hoặc do một nguyên nhân gì khác không thể trình bày vụ việc của mình; hoặc Quyết định giải quyết một tranh chấp không được dự liệu trong các điều khoản của đơn yêu cầu đưa ra trọng tài giải quyết hay nằm ngoài các điều khoản đó, hoặc quyết định trọng tài gồm các quyết định về các vấn đề ngoài phạm vi yêu cầu xét xử bằng trọng tài, tuy nhiên, nếu các quyết định về các vấn đề được yêu cầu xét xử bằng trọng tài có thể tách rời khỏi các quyết định về các vấn đề không được yêu cầu, thì phần của quyết định trọng tài gồm các quyết định về vấn đề được yêu cầu có thể được công nhận và thi hành;

- Thành phần trọng tài xét xử hoặc thủ tục xét xử trọng tài không phù hợp với thỏa thuận của các bên hoặc, nếu không có thỏa thuận đó, không phù hợp với luật của nước tiến hành trọng tài;

- Quyết định chưa có hiệu lực ràng buộc đối với các bên, hoặc bị huỷ hay đình hoãn bởi cơ quan có thẩm quyền của nước hoặc theo luật của nước nơi quyết định được lập.

Trên cơ sở các quy định của Điều V Công ước 1958, Việt Nam đã nội luật hóa những quy định này tại Điều 459 BLTTDS năm 2015, cụ thể:

1. Tòa án không công nhận phán quyết của Trọng tài nước ngoài khi xét thấy chứng cứ do bên phải thi hành cung cấp cho Tòa án để phản đối yêu cầu công nhận là có căn cứ, hợp pháp và phán quyết trọng tài thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Các bên ký kết thỏa thuận trọng tài không có năng lực để ký kết thỏa thuận đó theo pháp luật được áp dụng cho mỗi bên;

b) Thỏa thuận trọng tài không có giá trị pháp lý theo pháp luật của nước mà các bên đã chọn để áp dụng hoặc theo pháp luật của nước nơi phán quyết đã được tuyên, nếu các bên không chọn pháp luật áp dụng cho thỏa thuận đó;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thi hành không được thông báo kịp thời và hợp thức về việc chỉ định Trọng tài viên, về thủ tục giải quyết vụ tranh chấp tại Trọng tài nước ngoài hoặc vì nguyên nhân chính đáng khác mà không thể thực hiện được quyền tố tụng của mình;

d) Phán quyết của Trọng tài nước ngoài được tuyên về một vụ tranh chấp không được các bên yêu cầu giải quyết hoặc vượt quá yêu cầu của các bên ký kết thỏa thuận trọng tài. Trường hợp có thể tách được phần quyết định về vấn đề đã được yêu cầu và phần quyết định về vấn đề không được yêu cầu giải quyết tại Trọng tài nước ngoài thì phần quyết định về vấn đề được yêu cầu giải quyết có thể được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam;

đ) Thành phần của Trọng tài nước ngoài, thủ tục giải quyết tranh chấp của Trọng tài nước ngoài không phù hợp với thỏa thuận trọng tài hoặc với pháp luật của nước nơi phán quyết của Trọng tài nước ngoài đã được tuyên, nếu thỏa thuận trọng tài không quy định về các vấn đề đó;

e) Phán quyết của Trọng tài nước ngoài chưa có hiệu lực bắt buộc đối với các bên;

g) Phán quyết của Trọng tài nước ngoài bị cơ quan có thẩm quyền của nước nơi phán quyết đã được tuyên hoặc của nước có pháp luật đã được áp dụng hủy bỏ hoặc đình chỉ thi hành.

Ngoài ra, Tòa án Việt Nam cũng không công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài khi xét thấy:

+ Theo khoản 2 Điều V Công ước 1958 thì: Cơ quan có thẩm quyền của nước, nơi việc công nhận và thi hành đó được yêu cầu cho rằng:

“Đối tượng của vụ tranh chấp không thể giải quyết được bằng trọng tài theo luật pháp của nước đó; hoặc Việc công nhận và thi hành quyết định sẽ trái với trật tự công cộng của nước đó”.

+ Theo khoản 2 Điều 459 BLTTDS năm 2015 thì nếu Tòa án Việt Nam xét thấy:

(i) Theo pháp luật Việt Nam, vụ tranh chấp không được giải quyết theo thể thức trọng tài” khi: Nội dung tranh chấp giữa các bên không thể giải quyết bằng trọng tài hoặc “không được trọng tài” theo quy định của nước nơi thực thi phán quyết. Căn cứ này giống như căn cứ hủy phán quyết trọng tài. Mặt khác, một tranh chấp có thể được coi là không thể trọng tài nếu nó thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam theo Điều 470 BLTTDS.

(ii) Việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật nước Cộng hòa XHCN Việt Nam”

(iii) Phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” là phán quyết vi phạm các nguyên tắc xử sự cơ bản có hiệu lực bao trùm đối với việc xây dựng và thực hiện pháp luật Việt Nam.

(iv) Khi xem xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành, Hội đồng không được xét xử lại tranh chấp đã được Trọng tài nước ngoài ra phán quyết. Tòa án chỉ được kiểm tra, đối chiếu phán quyết của Trọng tài nước ngoài, giấy tờ, tài liệu kèm theo đơn yêu cầu với các quy định tại Chương XXXV và Chương XXXVII của Bộ luật này, các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để làm cơ sở cho việc ra quyết định công nhận hoặc không công nhận phán quyết đó. Hội đồng xét đơn yêu cầu phải đánh giá chứng cứ do các bên xuất trình một cách cẩn trọng, kỹ lưỡng và vô tư. Một số quyết định có sai sót thường thấy trong việc không công nhận phán quyết của trọng tài nước ngoài cần được khắc phục, như:

+ Hội đồng xét đơn không yêu cầu các bên liên quan cung cấp đầy đủ tài liệu;

+ Hội đồng không kiểm tra và thu thập thêm chứng cứ để làm rõ các vấn đề mà các bên còn có ý kiến khác nhau;

+ Hội đồng xét đơn không xem xét và đánh giá khách quan, toàn diện, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ.

Ví dụ: Trong một vụ án, Tòa án đã không yêu cầu người phải thi hành cung cấp đầy đủ chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình rằng thỏa thuận trọng tài là vô hiệu. Thay vào đó, Tòa án chuyển nghĩa vụ chứng minh này cho người được thi hành và buộc họ phải chứng minh rằng thỏa thuận trọng tài là vô hiệu vì Giám đốc công ty đồng thời là người đại diện theo pháp luật của công ty biết được việc ký hợp đồng của Phó Giám đốc và không phản đối việc này. Tòa án cũng từ chối việc xem xét các lập luận của người được thi hành rằng “theo Nghị quyết số 04/2003/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TANDTC thì hợp đồng kinh tế không bị coi là vô hiệu khi Giám đốc công ty biết được việc ký hợp đồng và không phản đối, và Tòa án không được xem xét lại vấn đề đã được Hội đồng trọng tài giải quyết.”

Trong trường hợp này: Người phải thi hành có nghĩa vụ cung cấp các tài liệu khác như điều lệ công ty (để chứng minh rằng Phó Giám đốc cần phải được Giám đốc ủy quyền mới được ký hợp đồng) hoặc báo cáo tháng, bảng cân đối tài chính (để chứng minh rằng Giám đốc không biết về việc thực hiện hợp đồng). Việc xem xét các lập luận của người được thi hành liên quan đến Nghị quyết số 04/2003/NQ-HĐTP không có nghĩa là Tòa án xem xét lại vụ việc và không phải là việc xem xét hiệu lực của thỏa thuận trọng tài.

3.4. Tổng đạt quyết định của Tòa án (Điều 428, Điều 460 và Điều 474 BLTTDS)

- Nếu Tòa án quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ việc giải quyết đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài theo khoản 2 Điều 457 và khoản 3 Điều 457 BLTTDS thì trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định Tòa án phải gửi quyết định đó cho:

+ Các bên liên quan (người được thi hành, người phải thi hành, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) hoặc đại diện hợp pháp của họ;

+ Bộ Tư pháp;

+ Viện kiểm sát cùng cấp.

- Nếu Tòa án quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của trọng tài nước ngoài, thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ban hành quyết định Tòa án phải gửi quyết định đó cho:

+ Các bên liên quan hoặc đại diện hợp pháp của họ;

+ Bộ Tư pháp;

+ Viện kiểm sát cùng cấp.

- Nếu các bên liên quan cư trú ở nước ngoài không có đại diện tại Việt Nam và Tòa án đã ban hành quyết định vắng mặt họ theo quy định tại khoản 3 Điều 458 BLTTDS, Tòa án phải gửi quyết định đó cho họ bằng bưu điện hoặc thông qua Bộ Tư pháp theo quy định tại điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Theo Điều 474 BLTTDS, thông báo có thể tổng đạt theo các phương thức sau:

+ Theo phương thức được quy định tại điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

+ Theo đường ngoại giao đối với đương sự cư trú ở nước mà nước đó và Cộng hòa XHCN Việt Nam chưa cùng là thành viên của điều ước quốc tế;

+ Theo đường dịch vụ bưu chính đến địa chỉ của đương sự đang cư trú ở nước ngoài với điều kiện pháp luật nước đó đồng ý với phương thức tổng đạt này;

+ Theo đường dịch vụ bưu chính đến cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài để tổng đạt cho đương sự là công dân Việt Nam ở nước ngoài;

+ Đối với cơ quan, tổ chức nước ngoài có văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam thì việc tổng đạt có thể được thực hiện qua văn phòng đại diện, chi nhánh của họ tại Việt Nam theo quy định của Bộ luật này;

+ Theo đường dịch vụ bưu chính cho người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền tại Việt Nam của đương sự ở nước ngoài.

Trường hợp các phương thức tổng đạt nêu trên thực hiện không có kết quả thì Tòa án tiến hành niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, Tòa án đang giải quyết vụ việc hoặc tại nơi cư trú cuối cùng của đương sự tại Việt Nam trong thời hạn 01 tháng và thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có), Cổng thông tin điện tử của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài. Trong trường hợp cần thiết, Tòa án có thể thông báo qua kênh dành cho người nước ngoài của Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình của trung ương ba lần trong 03 ngày liên tiếp.

4. Thủ tục kháng cáo, kháng nghị (Điều 461 BLTTDS)

4.1. Thời hạn và quyền kháng cáo, kháng nghị

a. Quyền kháng cáo, kháng nghị

Kháng cáo/kháng nghị phải được gửi cho Tòa án cấp sơ thẩm. Sau khi nhận được kháng cáo/kháng nghị do Tòa án cấp sơ thẩm chuyển tới, Tòa án nhân dân cấp cao sẽ xem xét tính hợp pháp của kháng cáo và quyết định thụ lý. Cụ thể, Tòa án xem xét các vấn đề sau:

+ Người kháng cáo có phải là đương sự hoặc đại diện theo pháp luật, đại diện theo ủy quyền của đương sự không;

+ Người có thẩm quyền kháng nghị là Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao;

b. Thời hạn kháng cáo, kháng nghị

+ Đối với các đương sự và đại diện của họ, thời hạn nộp đơn kháng cáo đối với quyết định sơ thẩm là 15 ngày kể từ ngày Tòa án ban hành quyết định (nếu họ có mặt tại phiên họp) hoặc kể từ ngày nhận được quyết định (nếu họ vắng mặt tại phiên họp).

+ Trong trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho đương sự hoặc người đại diện của họ không thể kháng cáo được trong thời hạn đó thì thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan không được tính vào thời hạn kháng cáo (khoản 1 Điều 461 BLTTDS).

+ Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh là 07 ngày và thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao là 10 ngày kể từ ngày Viện kiểm sát nhận được quyết định (khoản 2 Điều 461 BLTTDS). Đơn kháng cáo phải nêu rõ lý do kháng cáo cũng như các yêu cầu kháng cáo.

+ Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày thụ lý, Tòa án nhân dân cấp cao chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp để Viện kiểm sát nghiên cứu hồ sơ.

4.2. Xét kháng cáo, kháng nghị

- Thành phần Hội đồng xét kháng cáo, kháng nghị gồm 3 Thẩm phán, trong đó một Thẩm phán làm chủ tọa theo sự phân công của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao;

- Thời hạn chuẩn bị xét kháng cáo, kháng nghị là 01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ; trường hợp cần phải giải thích theo quy định tại khoản 1 Điều 457 BLTTDS 2015, thì thời hạn này được kéo dài nhưng không quá 02 tháng (khoản 1 Điều 462);

Trong thời hạn chuẩn bị xét kháng cáo, kháng nghị, Tòa án không được xem xét các nội dung khác không bị kháng cáo, kháng nghị. Tòa án có thể yêu cầu người nộp đơn giải thích những thông tin chưa rõ trong đơn kháng cáo. Trong trường hợp này, thời hạn chuẩn bị xét kháng cáo sẽ được kéo dài nhưng không quá 2 tháng (khoản 1 Điều 457 BLTTDS). Tòa án không được tự mình thu thập chứng cứ mà chỉ kiểm tra, đối chiếu quyết định sơ thẩm, phán quyết của trọng tài nước ngoài và các giấy tờ, tài liệu kèm theo cũng như chứng cứ do các đương sự cung cấp với các quy định có liên quan.

Tòa án không mời người làm chứng hoặc bên thứ ba tới phiên họp phúc thẩm.

4.3. Phiên họp phúc thẩm

- Phiên họp phúc thẩm được tiến hành tương tự như phiên họp giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài tại Tòa án cấp sơ thẩm (khoản 2 Điều 462 BLTTDS).

- Căn cứ để xem xét và quyết định gồm:

- + Nội dung kháng cáo/kháng nghị;
- + Quyết định sơ thẩm và lý do nêu trong Quyết định sơ thẩm;
- + Phán quyết trọng tài và thỏa thuận trọng tài;
- + Tài liệu và chứng cứ xuất trình tại cấp sơ thẩm và được bổ sung trong quá trình phúc thẩm.

- Thẩm quyền của Hội đồng phúc thẩm: Theo quy định tại khoản 3 Điều 462 BLTTDS, sau khi xem xét tất cả các quy định của pháp luật và các tài liệu liên quan, Hội đồng xét kháng cáo, kháng nghị ban hành một trong các quyết định sau:

- + Giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm;
- + Sửa một phần hoặc toàn bộ quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm;
- + Tạm đình chỉ giải quyết kháng cáo, kháng nghị;
- + Đình chỉ giải quyết kháng cáo, kháng nghị (khoản 4 Điều 462 BLTTDS);
- + Hủy quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm (khoản 5 Điều 462 BLTTDS);

+ Hủy quyết định sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đơn yêu cầu khi có căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 457 BLTTDS.

- Hội đồng xét kháng cáo, kháng nghị ban hành quyết định đình chỉ giải quyết kháng cáo, kháng nghị (khoản 4 Điều 462 BLTTDS) nếu:

+ Đương sự kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo hoặc Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị;

+ Đương sự kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt và không có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

+ Trường hợp đương sự kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo hoặc Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị trước khi Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định mở phiên họp xét kháng cáo, kháng nghị thì Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên họp ra quyết định đình chỉ giải quyết kháng cáo, kháng nghị. Trường hợp đương sự kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo, Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị sau khi Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định mở phiên họp xét kháng cáo, kháng nghị thì Hội đồng xét kháng cáo, kháng nghị ra quyết định đình chỉ giải quyết xét kháng cáo, kháng nghị;

Trong trường hợp nêu trên, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét kháng cáo, kháng nghị.

- Hội đồng xét kháng cáo, kháng nghị ban hành quyết định hủy quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm (khoản 5 Điều 462 BLTTDS) nếu:

+ Việc chứng minh của đương sự phản đối việc công nhận phán quyết của Trọng tài nước ngoài hoặc căn cứ để Tòa án cấp sơ thẩm ra quyết định công nhận hoặc không công nhận phán quyết của Trọng tài nước ngoài không đúng quy định tại Chương XXXV và Chương XXXVII của BLTTDS, các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

+ Thành phần của Hội đồng xét đơn của Tòa án cấp sơ thẩm không đúng quy định tại Chương XXXVII của BLTTDS hoặc có vi phạm nghiêm trọng khác về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Hội đồng xét kháng cáo, kháng nghị ban hành quyết định hủy quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và đình chỉ việc xét đơn yêu cầu khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 457 BLTTDS (xem điểm e khoản 3 Điều 462 BLTTDS).

Quyết định của Tòa án nhân dân cấp cao có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định (khoản 6 Điều 462 BLTTDS).

5. Thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm

Quyết định của Tòa án nhân dân cấp cao có thể bị xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm (khoản 6 Điều 462 BLTTDS) và quyết định sơ thẩm của TAND cấp tỉnh không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật cũng có thể bị xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm.

Thủ tục, căn cứ và các vấn đề khác liên quan đến việc xem xét lại quyết định của Tòa án nhân dân cấp cao về việc công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài

nước ngoài được thực hiện theo quy định tại chương XX và chương XXI phần thứ năm BLTTDS.

III. THỰC TIỄN

1. Khó khăn trong quá trình áp dụng pháp luật

1.1. Khó khăn từ phía cơ quan tiến hành tố tụng

- Công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của trọng tài nước ngoài là một thủ tục tố tụng đặc biệt do tòa án tiến hành nhằm xem xét để công nhận tính hiệu lực của phán định trọng tài nước ngoài trên phạm vi lãnh thổ của Việt Nam.

Tuy nhiên, ranh giới giữa việc xem xét các yêu cầu để ra quyết định có công nhận phán quyết trọng tài hay không với việc xem xét nội dung của phán quyết trong nhiều trường hợp khó phân biệt rõ ràng như căn cứ liên quan đến năng lực của các bên, hiệu lực của thỏa thuận trọng tài hoặc vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Theo thống kê số liệu giai đoạn báo cáo từ ngày 01/02/2012 đến ngày 30/9/2019 (của 55/66 Tòa án thực hiện báo cáo) có 33 yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài không được tòa án thụ lý giải quyết; 84 vụ việc thu thập được các quyết định giải quyết và đưa ra kết quả giải quyết tập trung ở các tòa án Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Long An (Tòa án Hà Nội: 15 vụ việc; Tòa án Hồ Chí Minh: 38 vụ việc; Tòa án Bình Dương: 5 vụ việc; Tòa án Long An: 5 vụ việc) trong đó 39 vụ việc được công nhận và cho thi hành, 33 vụ việc không được công nhận, 12 vụ việc đình chỉ giải quyết.

Việc Tòa án không công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài tại Việt Nam thường dựa vào các lý do như: (i) các bên tham gia thỏa thuận trọng tài không có năng lực để ký thỏa thuận; (ii) cá nhân, tổ chức có nghĩa vụ thi hành không được thông báo kịp thời các thông tin hoặc không thể tham gia thực hiện quyền tố tụng của mình với lý do chính đáng; (iii) việc công nhận và cho thi hành là trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Những bất cập nêu trên xuất phát từ những nguyên nhân sau đây:

Thứ nhất, chưa có văn bản hướng dẫn thống nhất về xác định người phải thi hành, nguyên tắc có đi có lại, căn cứ hủy phán quyết và từ chối công nhận do vi phạm nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Thứ hai, cách hiểu và áp dụng Công ước của các tòa án không được thống nhất (có tòa án sẽ đánh giá quyết định của trọng tài nước ngoài so với quy định của Công ước và Bộ luật TTDS; có tòa án lại không đề cập gì đến Công ước hoặc có tòa án chỉ nhắc đến tên Công ước mà không có phân tích gì thêm).

Thứ ba, công tác tổng kết, rà soát, đánh giá, đôn đốc việc công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài cũng như thực hiện Công ước chưa được quan tâm đúng mức.

1.2. Khó khăn trong hoạt động thực tiễn của các luật sư

(Đề nghị Luật sư tham gia thảo luận).

a. Những điều cần lưu ý

Phán quyết trọng tài là quyết định giải quyết toàn bộ tranh chấp và chấm dứt tố tụng trọng tài (khác với Quyết định trọng tài là quyết định được ban hành trong quá trình giải quyết tranh chấp). Theo cuốn hướng dẫn của Hội đồng quốc tế về trọng tài thương mại (viết tắt là ICCa) diễn giải Công ước 1958 có viết “Thể thức trọng tài là một phương thức giải quyết tranh chấp trong đó các bên thống nhất đưa tranh chấp ra một bên thứ ba là bên sẽ đưa ra quyết định chung thẩm và có tính ràng buộc thay vì đưa ra Tòa án”. Như vậy, phán quyết trọng tài có 3 đặc điểm: (1) Có sự đồng thuận dựa trên thỏa thuận của các bên; (2) là biện pháp giải quyết tranh chấp có tính chất chung thẩm (có hiệu lực pháp luật ngay) và ràng buộc các bên; (3) là phương thức thay thế tố tụng tại Tòa án. Theo pháp luật Việt Nam thì:

- Quyết định trọng tài là quyết định của Hội đồng trọng tài trong quá trình giải quyết tranh chấp (khoản 9 Điều 3 Luật TTTM);

- Phán quyết trọng tài là quyết định của Hội đồng trọng tài giải quyết toàn bộ nội dung vụ tranh chấp và chấm dứt tố tụng trọng tài (khoản 10 Điều 3 Luật TTTM) và khoản 2 Điều 424 BLTTDS năm 2015 quy định ”Phán quyết của Trọng tài nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều này được xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam là phán quyết cuối cùng của Hội đồng trọng tài giải quyết toàn bộ nội dung vụ tranh chấp, chấm dứt tố tụng trọng tài và có hiệu lực thi hành”;

- Trọng tài nước ngoài là Trọng tài được thành lập theo quy định của pháp luật trọng tài nước ngoài do các bên thỏa thuận lựa chọn để tiến hành giải quyết tranh chấp ở ngoài lãnh thổ Việt Nam hoặc trong lãnh thổ Việt Nam (khoản 11 Điều 3 Luật TTTM);

- Phán quyết của trọng tài nước ngoài là phán quyết do Trọng tài nước ngoài tuyên ở ngoài lãnh thổ Việt Nam hoặc ở trong lãnh thổ Việt Nam để giải quyết tranh chấp do các bên thỏa thuận lựa chọn (khoản 12 Điều 3 Luật TTTM);

- Phán quyết của trọng tài nước ngoài được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam có “hiệu lực pháp luật” như quyết định của Tòa án của Việt Nam có hiệu lực pháp luật;

- Khi Tòa án được yêu cầu công nhận phán quyết trọng tài, Tòa án không chỉ được yêu cầu công nhận hiệu lực pháp lý của phán quyết, mà còn phải đảm bảo phán quyết đó được thi hành. BLTTDS quy định rằng phán quyết được công nhận sẽ được thi hành theo thủ tục thi hành án dân sự và chỉ được thi hành sau khi có quyết định của Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài có hiệu lực pháp luật. (Điều 427 BLTTDS).

Do vậy, công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của trọng tài nước ngoài là một thủ tục tố tụng đặc biệt do Tòa án tiến hành nhằm xem xét để công nhận tính hiệu lực của phán quyết trọng tài nước ngoài trên phạm vi lãnh thổ của Việt Nam.

b. Nguyên tắc công nhận và cho thi hành

- Trên cơ sở Công ước New York 1958, khi gia nhập Việt Nam đã giới hạn phạm vi áp dụng của Công ước New York 1958 tại Quyết định số 453/QĐ-CTN ngày 28-7-1995 của Chủ tịch nước về việc tham gia Công ước New York 1958. Theo quy định tại Điều 2 của Quyết định số 453/QĐ-CTN ngày 28-7-1995 của Chủ tịch nước về việc tham gia Công ước New York 1958 thì Việt Nam đưa ra 3 điều bảo lưu cơ bản đó là:

+ Công ước chỉ áp dụng đối với việc công nhận và thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài được tuyên tại lãnh thổ của các quốc gia thành viên của Công ước; đối với quyết định của Trọng tài nước ngoài tuyên tại lãnh thổ của quốc gia chưa ký kết hoặc tham gia Công ước, Công ước được áp dụng tại Việt Nam theo nguyên tắc có đi có lại.

+ Chỉ áp dụng Công ước đối với tranh chấp phát sinh từ các quan hệ pháp luật thương mại.

+ Mọi sự giải thích Công ước trước Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của Việt Nam phải tuân theo các quy định của Hiến pháp và pháp luật Việt Nam.

Tại khoản 3 Điều 2 BLTTDS năm 2015 quy định: "Bộ luật tố tụng dân sự được áp dụng đối với việc giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài; trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó".

- Theo quy định tại Điều 424 BLTTDS năm 2015 thì Tòa án Việt Nam xem xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài theo 2 nguyên tắc cơ bản:

Thứ nhất, dựa trên cơ sở điều ước quốc tế: Phán quyết của Trọng tài nước ngoài mà nước đó và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cùng là thành viên của điều ước quốc tế về công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài (điểm a khoản 1 Điều 424 BLTTDS);

Thứ hai, dựa trên nguyên tắc có đi có lại: Phán quyết của Trọng tài nước ngoài không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại" (điểm b khoản 1 Điều 424 BLTTDS)./.

Chuyên đề 2:
THỦ TỤC THI HÀNH PHÁN QUYẾT
CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

- Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh -

Trong nền kinh tế thị trường hội nhập sâu rộng như hiện nay, các tranh chấp thương mại phát sinh là một điều không thể tránh khỏi. Để giải quyết các tranh chấp đó, chúng ta được lựa chọn nhiều phương pháp như thương lượng, hoà giải, Toà án, Trọng tài,... Hiện nay, giải quyết tranh chấp bằng trọng tài là một phương thức ngày càng trở nên phổ biến đối với các tranh chấp thương mại, nhất là đối với các hoạt động kinh doanh thương mại xuyên quốc gia bởi các đặc tính ưu việt của phương thức này như nhanh chóng, bảo mật, linh hoạt.

Tuy nhiên, hiệu quả giải quyết tranh chấp bằng phương thức trọng tài còn phụ thuộc vào sự thừa nhận giá trị pháp lý và đảm bảo thi hành của quyền lực quốc gia. Sự đảm bảo này đặc biệt có ý nghĩa đối với các phán quyết trọng tài trong các tranh chấp thương mại quốc tế bởi các bên trong tranh chấp, địa điểm giải quyết tranh chấp, tài sản thực hiện phán quyết trọng tài,.. ở những quốc gia khác nhau.

1. Những vấn đề chung

Điều 67 Luật Trọng tài thương mại quy định: *Phán quyết trọng tài được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự (THADS)*. Luật THADS và các văn bản hướng dẫn thi hành không có quy định riêng về việc thi hành các phán quyết, quyết định (gọi chung là phán quyết) của trọng tài thương mại nói chung và các phán quyết của trọng tài nước ngoài nói riêng. Do đó, trình tự, thủ tục thi hành các phán quyết của trọng tài nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện theo các trình tự, thủ tục chung theo quy định của Luật THADS như bản án, quyết định của Toà án mà không có sự phân biệt.

Tuy nhiên, một khi phán quyết của trọng tài được xác định là của trọng tài nước ngoài thì phán quyết đó chưa thể được thi hành ngay theo pháp luật về THADS mà trước hết, phán quyết đó phải được Toà án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam. Vậy, khi nào phán quyết được xác định là của trọng tài nước ngoài?

Theo quy định của Luật Trọng tài thương mại thì phán quyết của trọng tài nước ngoài là phán quyết do Trọng tài nước ngoài tuyên ở ngoài lãnh thổ Việt Nam hoặc ở trong lãnh thổ Việt Nam để giải quyết tranh chấp do các bên thoả thuận lựa chọn. Cũng theo quy định của Luật Trọng tài thương mại thì Trọng tài nước ngoài là Trọng tài được thành lập theo quy định của pháp luật trọng tài nước ngoài do các bên thoả thuận lựa chọn để tiến hành giải quyết tranh chấp ở ngoài lãnh thổ Việt Nam hoặc trong lãnh thổ Việt Nam. Như vậy, theo quy định của pháp luật Việt Nam thì cơ sở để xác định phán quyết là của trọng tài nước ngoài là căn cứ vào chủ thể tuyên phán quyết (Trọng tài tuyên phán quyết được thành lập theo quy định của pháp luật trọng tài nước ngoài), bất kể địa điểm tuyên phán quyết ở đâu (trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam).

2. Tiếp nhận yêu cầu thi hành án và ra quyết định thi hành án

2.1. Tiếp nhận yêu cầu thi hành án

Khi tiếp nhận yêu cầu thi hành án, cơ quan THADS phải kiểm tra nội dung yêu cầu và các tài liệu kèm theo, vào sổ nhận yêu cầu thi hành án và thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu. Không phải bất cứ trường hợp tiếp nhận yêu cầu thi hành án nào thì cơ quan THADS cũng thụ lý, ra quyết định thi hành án và cho tổ chức thi hành. Theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Luật THADS thì cơ quan THADS từ chối yêu cầu thi hành án và phải thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu thi hành án trong các trường hợp sau đây:

+ Người yêu cầu không có quyền yêu cầu thi hành án hoặc nội dung yêu cầu không liên quan đến nội dung của bản án, quyết định; bản án, quyết định không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của đương sự theo quy định của Luật này;

+ Cơ quan THADS được yêu cầu không có thẩm quyền thi hành án;

+ Hết thời hiệu thi hành án.

Do đó, trong quá trình tiếp nhận yêu cầu thi hành án đối với phán quyết trọng tài nước ngoài, cơ quan THADS cần lưu ý một số vấn đề sau:

- Một là, thẩm quyền tổ chức thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài.

Điều 35 Luật THADS quy định về thẩm quyền thi hành án:

“2. Cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh có thẩm quyền thi hành các bản án, quyết định sau đây:

a) Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cùng địa bàn;

b) Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp cao;

c) Quyết định của Tòa án nhân dân tối cao chuyển giao cho cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh;

d) Bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài được Tòa án công nhận và cho thi hành tại Việt Nam;

đ) Phán quyết, quyết định của Trọng tài thương mại;

e) Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh;

g) Bản án, quyết định do cơ quan thi hành án dân sự nơi khác hoặc cơ quan thi hành án cấp quân khu ủy thác;

h) Bản án, quyết định thuộc thẩm quyền thi hành của cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện quy định tại khoản 1 Điều này mà thấy cần thiết lấy lên để thi hành;

i) Bản án, quyết định quy định tại khoản 1 Điều này mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp về thi hành án”.

Như vậy, cơ quan THADS có thẩm quyền tổ chức thi hành các phán quyết của trọng tài nước ngoài là cơ quan THADS cấp tỉnh.

- Hai là, về thời điểm phán quyết có hiệu lực.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 61 Luật Trọng tài thương mại thì phán quyết trọng tài là chung thẩm và có hiệu lực kể từ ngày ban hành. Tuy nhiên, đối với phán quyết của trọng tài nước ngoài, để được thi hành theo pháp luật về THADS, trước hết, phán quyết đó phải được Toà án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Tại khoản 3 Điều 427 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 quy định: *Bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài chỉ được thi hành tại Việt Nam sau khi quyết định của Toà án Việt Nam công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Toà án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài đó có hiệu lực pháp luật.*

Theo quy định tại khoản 1 Điều 442, khoản 1 Điều 461 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Toà án ra quyết định công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Toà án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài, đương sự, người đại diện hợp pháp của họ có quyền kháng cáo quyết định đó; trường hợp đương sự, người đại diện hợp pháp của họ không có mặt tại phiên họp xét đơn yêu cầu thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được quyết định đó. Trong trường hợp có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho đương sự, người đại diện hợp pháp của họ không thể kháng cáo trong thời hạn nêu trên thì thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan đó không tính vào thời hạn kháng cáo.

Ngoài ra, Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 còn quy định về thời hạn kháng nghị đối quyết định công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Toà án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài, cụ thể: Thời hạn kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh là 07 ngày, của Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao là 10 ngày, kể từ ngày Viện kiểm sát nhận được quyết định.

- Ba là, về thời hiệu yêu cầu thi hành án.

Theo quy định của pháp luật về THADS (Điều 30 Luật THADS; Điều 4 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2020/NĐ-CP) thì thời hiệu yêu cầu thi hành án là 5 năm, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật; trường hợp thời hạn thực hiện nghĩa vụ được ấn định trong bản án, quyết định thì thời hạn 5 năm được tính từ ngày nghĩa vụ đến hạn; đối với bản án, quyết định thi hành theo định kỳ thì thời hạn 5 năm được áp dụng cho từng định kỳ, kể từ ngày nghĩa vụ đến hạn.

Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, phán quyết của trọng tài nước ngoài phải được Toà án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; sau khi được Toà án công nhận thì phán quyết đó mới được thi hành theo pháp luật về THADS. Như vậy, mặc dù theo quy định của Luật Trọng tài thương mại thì phán quyết trọng tài là chung thẩm và có hiệu lực kể từ ngày ban hành nhưng thời điểm để làm căn cứ tính thời hiệu yêu cầu thi hành đối với phán quyết của trọng tài nước ngoài không phải là ngày ban hành phán quyết mà tính từ ngày quyết định của Toà án Việt Nam công nhận và cho thi hành có hiệu lực pháp luật.

- *Bốn là*, chủ thể đứng tên yêu cầu thi hành án.

Hiện nay, các tranh chấp được giải quyết bằng Trọng tài nước ngoài ở Việt Nam chủ yếu là các tranh chấp thương mại giữa các tổ chức, doanh nghiệp. Do đó, người yêu cầu thi hành án trong trường hợp này cũng là các tổ chức, doanh nghiệp. Trường hợp người yêu cầu thi hành án là tổ chức, doanh nghiệp thì về nguyên tắc, đơn yêu cầu thi hành án phải do người đại diện theo pháp luật của tổ chức, doanh nghiệp đó ký. Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 về đại diện của pháp nhân thì có hai hình thức đại diện gồm đại diện theo pháp luật và đại diện theo uỷ quyền.

- *Năm là*, nội dung yêu cầu thi hành án và tài liệu kèm theo.

Nội dung yêu cầu thi hành án được quy định cụ thể tại khoản 2 Điều 31 Luật THADS, bao gồm:

- + Tên, địa chỉ của người yêu cầu;
- + Tên cơ quan thi hành án dân sự nơi yêu cầu;
- + Tên, địa chỉ của người được thi hành án; người phải thi hành án;
- + Nội dung yêu cầu thi hành án;
- + Thông tin về tài sản, điều kiện thi hành án của người phải thi hành án, nếu có;
- + Ngày, tháng, năm làm đơn;
- + Chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm đơn; trường hợp là pháp nhân thì phải có chữ ký của người đại diện hợp pháp và đóng dấu của pháp nhân, nếu có.

Khi nộp đơn yêu cầu thi hành án, người yêu cầu thi hành án phải nộp bản án, quyết định và tài liệu khác có liên quan. Về các “tài liệu khác có liên quan” là tài liệu gì thì Luật THADS chưa có quy định cụ thể. Qua thực tế áp dụng tại các cơ quan THADS, các tài liệu khác mà người yêu cầu thi hành án phải cung cấp có thể là: Giấy tờ tùy thân; giấy uỷ quyền; Trong trường hợp yêu cầu thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài thì một trong những tài liệu không thể thiếu khi yêu cầu thi hành án là Quyết định của Toà án công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài và phán quyết của Trọng tài nước ngoài.

2.2. Ra quyết định thi hành án

Việc ra quyết định thi hành án trong trường hợp này là ra quyết định thi hành án theo yêu cầu, được quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật THADS; Điều 7 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2020/NĐ-CP; Điều 1 Thông tư liên tịch số 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC.

Thời hạn ra quyết định thi hành án theo yêu cầu là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu thi hành án. Phạm vi ra quyết định thi hành án theo yêu cầu phải phù hợp với nội dung yêu cầu thi hành án của người yêu cầu. Tuy nhiên, cơ quan THADS cũng cần lưu ý đối với khoản nghĩa vụ thi hành án theo từng đợt, nếu người được thi hành án có yêu cầu đối với khoản đến hạn và khoản chưa đến hạn thì về nguyên tắc, cơ quan THADS chỉ ra quyết định đối với phần đã đến hạn.

3. Thủ tục thông báo về thi hành án

Việc thông báo về THADS trong tổ chức thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài cũng được thực hiện theo quy định tại Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42

Luật THADS; Điều 12 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2020/NĐ-CP; khoản 2 Điều 2 Thông tư liên tịch số 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC. Tuy nhiên, do chủ thể ở đây thường là pháp nhân cần lưu ý các quy định về thông báo cho cơ quan, tổ chức tại Điều 41 Luật THADS.

Theo quy định của pháp luật về THADS thì người nhận văn bản thông báo cho cơ quan, tổ chức được thông báo gồm:

- Người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức được thông báo: Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân được quy định tại Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 2015 (người đại diện theo pháp luật của pháp nhân được quy định tại Điều lệ của doanh nghiệp). Người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức sẽ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quyết định và được ghi nhận ngay tại quyết định thành lập cơ quan, tổ chức đó. Trường hợp doanh nghiệp hoặc cơ quan, tổ chức được thông báo có nhiều người đại diện thì Chấp hành viên cần làm việc với doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức đó để thống nhất lựa chọn người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức đó tham gia trong quá trình THADS.

Ngoài ra, theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư liên tịch số 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC thì trường hợp đương sự là pháp nhân hoặc người chưa thành niên, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì Thủ trưởng cơ quan THADS ra quyết định thi hành án theo yêu cầu của người đại diện theo pháp luật của đương sự. Do đó, Chấp hành viên có thể căn cứ vào yêu cầu thi hành án hợp lệ của doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức để xác định người nhận văn bản thông báo.

- Người chịu trách nhiệm nhận văn bản của cơ quan, tổ chức là người được cơ quan, tổ chức giao nhiệm vụ nhận văn bản của cơ quan, tổ chức đó.

- Người đại diện tham gia việc thi hành án là người đã được người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức ủy quyền tham gia việc thi hành án.

- Người mà cơ quan, tổ chức được thông báo cử đến nhận. Tuy nhiên, cần lưu ý là giấy giới thiệu của cơ quan, tổ chức cử người nhận thông báo chỉ có giá trị cho một lần cử nhận thông báo.

Việc thực hiện thông báo văn bản về thi hành án cho người nhận văn bản thông báo của cơ quan, tổ chức được thực hiện tương tự như việc thông báo trực tiếp cho cá nhân nhưng người có trách nhiệm thông báo thi hành án không được giao văn bản thông báo cho người thân của những người này.

Ngoài ra, cũng có thể thực hiện thông báo cho cơ quan, tổ chức qua đường bưu điện, fax, email và các hình thức thông báo khác nếu thỏa mãn các điều kiện quy định tại Điều 12 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2020/NĐ-CP; khoản 2 Điều 2 Thông tư liên tịch số 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC.

4. Xác minh điều kiện thi hành án

Trình tự, thủ tục xác minh điều kiện thi hành án được quy định tại Điều 4 Luật THADS; Điều 9 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2020/NĐ-CP; Điều 3 Thông tư liên tịch số 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC. Tùy theo từng trường hợp và từng nghĩa vụ phải thi hành án mà Chấp hành viên lựa chọn các hình thức và nội dung xác minh phù hợp. Tuy nhiên, hầu hết

người phải thi hành án trong các phán quyết trọng tài nước ngoài là các doanh nghiệp (trong nước hoặc nước ngoài) và nghĩa vụ phải thi hành án là nghĩa vụ trả tiền. Do đó, khi tiến hành xác minh điều kiện thi hành án, Chấp hành viên cần lưu ý một số nội dung sau đây:

Thứ nhất, về lựa chọn nội dung xác minh: Theo quy định tại khoản 5 Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2020/NĐ-CP thì cơ quan THADS chỉ được kê biên tài sản khác của doanh nghiệp phải thi hành án, nếu sau khi đã khấu trừ tài khoản, xử lý vàng, bạc, đá quý, kim khí quý khác, giấy tờ có giá của doanh nghiệp đang do doanh nghiệp quản lý hoặc đang do người thứ ba giữ mà vẫn không đủ để thi hành án, trừ trường hợp bản án, quyết định có quyết định khác hoặc đương sự có thỏa thuận khác.

Theo quy định như nêu trên, biện pháp khấu trừ tài khoản của người phải thi hành án là biện pháp cưỡng chế được ưu tiên áp dụng trong trường hợp người phải thi hành án là các doanh nghiệp. Mặt khác, tài khoản cũng là loại tài sản mà Chấp hành viên dễ xử lý nhất và là tài sản mà doanh nghiệp nào cũng có. Để thực hiện biện pháp cưỡng chế khấu trừ tiền trong tài khoản, trước hết Chấp hành viên cần xác minh tài khoản của doanh nghiệp. Thông tin về tài khoản có thể có ngay trong bản án, quyết định của Tòa án hoặc Chấp hành viên có thể khai thác qua người được thi hành án, qua giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, qua cơ quan thuế, hoặc qua cơ quan đăng ký kinh doanh...

Thứ hai, xác minh những tài sản khác của người phải thi hành án: Trong trường hợp tài khoản của người phải thi hành án không có tiền hoặc tiền trong tài khoản chưa đủ để thi hành án, Chấp hành viên cần làm việc với người phải thi hành án, yêu cầu họ cung cấp hệ thống sổ sách quản lý vốn, tài sản, báo cáo tài chính trong thời gian gần nhất. Ngoài ra, Chấp hành viên có thể thông qua các cơ quan khác như: cơ quan quản lý vốn, tài sản (trường hợp là doanh nghiệp nhà nước), cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký tài sản, ngân hàng, tổ chức tín dụng, cá nhân, tổ chức liên quan khác để xác minh các tài sản khác của người phải thi hành án như hàng hóa, vốn góp,...

Đối với tài sản là vốn góp: Chấp hành viên cần xác minh số vốn của các thành viên cam kết góp vào công ty, các văn bản, giấy tờ ghi nhận quá trình góp vốn đó, xác định trách nhiệm của các thành viên công ty đối với các khoản nợ.

Đối với tài sản là quyền sử dụng đất: Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 thì tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có quyền và nghĩa vụ chung quy định tại Điều 166 và Điều 170 của Luật Đất đai năm 2013 và còn có quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất. Do đó đối với những trường hợp doanh nghiệp phải thi hành án được cấp giấy chứng nhận quyền thuê đất 30 năm, 50 năm, có nhà xưởng trên đất và các tài sản khác gắn liền với đất thì Chấp hành viên cần phải xác minh kỹ từng nội dung sau: Doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận thuê đã phải nộp tiền thuê đất một lần hay nộp hàng năm? Tài sản gắn liền với đất gồm những gì? Quyền sử dụng đất đó có bị thế chấp, bảo lãnh, góp vốn cho tổ chức, cá nhân nào không? Trong trường hợp doanh nghiệp lại ủy thác đầu tư mua cổ phiếu, cổ phần thì phải xác minh việc ủy thác đầu tư có hợp pháp không? Hiện cổ phiếu, cổ phần ấy có cầm cố, thế chấp không?

Trong trường hợp người phải thi hành án là doanh nghiệp phải thi hành nghĩa vụ giao trả vật: Chấp hành viên tiến hành xác minh tương tự như các trường hợp phải trả vật trong các bản án, quyết định khác, tuy nhiên, Chấp hành viên phải lưu ý địa điểm xác minh. Ngoài trụ sở của doanh nghiệp còn phải tiến hành xác minh tại kho để hàng hóa (nếu có). Việc xác minh phải làm rõ vấn đề: tình trạng của vật phải trả, ai đang quản lý vật phải trả, vật phải trả hiện đang ở đâu và thái độ chấp hành án của người phải thi hành án

5. Thuyết phục tự nguyện thi hành án và ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự

Khi thuyết phục đương sự tự nguyện thi hành án, Chấp hành viên có thể thực hiện vận động từ cả hai bên đương sự. Để đạt được hiệu quả thuyết phục cao nhất, Chấp hành viên cần khai thác và sử dụng linh hoạt các nội dung như: Ngành nghề kinh doanh của người phải thi hành án; khả năng tài chính của người phải thi hành án; tình hình hoạt động kinh doanh của người phải thi hành án; thái độ của người phải thi hành án... để từ đó có cách vận động, thuyết phục phù hợp và hiệu quả.

Khi thực hiện ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, Chấp hành viên cần tuân thủ đúng các quy định tại Điều 6 Luật THADS và Điều 5 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2020/NĐ-CP; đồng thời cần lưu ý về đối tượng tham gia thỏa thuận thi hành án.

6. Áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế

Trong việc tổ chức thi hành án, việc áp dụng các biện pháp bảo đảm được thực hiện theo quy định chung tại Điều 66, Điều 67, Điều 68 và Điều 69 Luật THADS; Điều 13, Điều 18, Điều 19, Điều 20 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2020/NĐ-CP.

Ngoài ra, Chấp hành viên có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành án được quy định tại Điều 71 Luật THADS. Việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế trong việc thi hành án được thực hiện theo nguyên tắc, trình tự, thủ tục chung do pháp luật THADS quy định. Tuy nhiên, do đặc thù của việc thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài là giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại nên Chấp hành viên cần lưu ý một số điểm như sau:

Một là, theo quy định tại khoản 5 Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2020/NĐ-CP khi kê biên tài sản của doanh nghiệp, cơ quan THADS đã khấu trừ tài khoản, xử lý vàng, bạc, đá quý, kim khí quý khác, giấy tờ chỉ kê biên tài sản khác của doanh nghiệp phải thi hành án, nếu sau khi có giá của doanh nghiệp đang do doanh nghiệp quản lý hoặc đang do người thứ ba giữ mà vẫn không đủ để thi hành án, trừ trường hợp bản án, quyết định có quyết định khác hoặc đương sự có thỏa thuận khác.

Hai là, theo quy định tại Điều 87 Luật THADS thì Chấp hành viên không được kê biên tài sản bị cầm lưu thông theo quy định của pháp luật; tài sản phục vụ quốc phòng, an ninh, lợi ích công cộng; tài sản do ngân sách nhà nước cấp cho cơ quan, tổ chức. Do đó khi kê biên xử lý tài sản của người phải thi hành án là doanh nghiệp nhà nước, Chấp hành viên phải hết sức lưu ý về các tài sản thuộc sở hữu của Nhà nước. Chấp hành viên cần xác minh biên bản giao nhận vốn để xác định tài sản nào

thuộc sở hữu của doanh nghiệp, tài sản nào do ngân sách nhà nước cấp cho doanh nghiệp để có biện pháp xử lý thích hợp.

Đối với tài sản là đất đai của các doanh nghiệp nhà nước, theo quy định tại khoản 2 Điều 173 Luật Đất đai năm 2013 thì tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất không có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê quyền sử dụng đất; thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; không được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất. Do đó, đối với tài sản của doanh nghiệp mà thuộc trường hợp này thì Chấp hành viên không được kê biên.

Ba là, các chủ thể tiến hành hoạt động kinh doanh, thương mại thường có nhiều tài sản khác nhau và thường có chung tài sản với người khác, vì vậy, việc xác định phần tài sản của chủ thể phải thi hành án trong khối tài sản chung là rất khó khăn. Do đó, Chấp hành viên lưu ý quy định về kê biên, xử lý tài sản thuộc sở hữu chung của người phải thi hành án với người khác được quy định tại Điều 74, Điều 75 Luật THADS, Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2020/NĐ-CP.

7. Thanh toán tiền thi hành án

Việc thanh toán tiền thi hành án cũng tuân thủ nguyên tắc được quy định tại Điều 47 Luật THADS, Điều 49 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2020/NĐ-CP, khoản 2 Điều 6 Thông tư liên tịch số 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC- VKSNDTC; đồng thời, Chấp hành viên lưu ý một số vấn đề sau:

Thứ nhất, theo quy định tại khoản 3 Điều 49 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2020/NĐ-CP, trường hợp người được thi hành án là doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế - xã hội thì việc chi trả tiền thi hành án được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản. Trong trường hợp cơ quan THADS thu được tiền nhưng chưa kịp gửi vào tài khoản tạm giữ trong thời hạn quy định mà người được thi hành án cử người đại diện hợp pháp đến nhận thì cơ quan THADS có thể chi trả cho họ bằng tiền mặt.

Thứ hai, thanh toán tiền thi hành án liên quan đến lãi suất chậm thi hành án. Trong các phán quyết này thường có nội dung thi hành khoản lãi suất chậm thi hành án. Đối với việc thi hành khoản lãi suất này, khoản 1 Điều 6 Thông tư liên tịch số 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC quy định theo nguyên tắc: Trường hợp bản án, quyết định tuyên lãi suất chậm thi hành án thì khi thu được tiền, cơ quan THADS tiến hành thanh toán số tiền được tuyên trong bản án, quyết định trước, sau đó mới thanh toán tiền lãi suất chậm thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp đương sự có thỏa thuận khác./.

Chuyên đề 3:
THỰC TIỄN CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH
PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

- Trung tâm Trọng tài thương mại quốc tế Việt Nam VIAC -

Các phương thức giải quyết tranh chấp thay thế trong thương mại quốc tế (ADR) nói chung, trọng tài thương mại quốc tế nói riêng hiện trở thành một phương thức giải quyết tranh chấp phổ biến trên thế giới với nhiều ưu việt – đây là một xu hướng tất yếu. Việt Nam qua từng thời kỳ đã có những chính sách nhằm hỗ trợ sự phát triển của trọng tài như một phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án hữu hiệu theo chuẩn mực quốc tế. Một trong những yếu tố then chốt hỗ trợ thúc đẩy sự phát triển của trọng tài thương mại quốc tế là tính chung thẩm và có thể thực thi phán quyết hiệu quả, đặc biệt là việc thi hành PQTT tại lãnh thổ của một quốc gia khác hoặc quốc gia nơi bên phải thi hành phán quyết có tài sản.

Việc từ chối công nhận, cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài (“PQTTNN”) không có cơ sở pháp lý nhất quán có thể dẫn đến những hệ quả phức tạp, tổn kém về nguồn lực của quốc gia. Đặc biệt trong bối cảnh phát sinh những vụ tranh chấp đầu tư giữa Chính phủ nước tiếp nhận đầu tư với nhà đầu tư nước ngoài thông qua cơ chế bảo vệ của các hiệp định song hoặc đa phương về khuyến khích và bảo hộ đầu tư mà Việt Nam là thành viên.

Trong giai đoạn bối cảnh hội nhập kinh tế của Việt Nam, việc xem xét công nhận, cho thi hành PQTTNN cần tạo điều kiện thuận lợi nhằm đảm bảo quyền lợi cho các bên, góp phần mở rộng hợp tác trong hoạt động hỗ trợ tư pháp quốc tế trên cơ sở tôn trọng thẩm quyền tài phán quốc gia và bảo vệ lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư từ các nước thành viên. Công tác rà soát, đánh giá, kịp thời hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung đối với các quy định pháp luật quốc gia về công nhận và cho thi hành PQTTNN là thiết yếu, bảo đảm môi trường pháp lý công bằng, nhất quán.

I. KHUÔN KHỔ PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

1. Công ước New York (1958)

Liên Hợp quốc đã thông qua Công ước về công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài ngày 10/6/1958 tại New York, Hoa Kỳ (“**Công ước**”), với 172 quốc gia thành viên (*tính đến ngày 14/5/2023*). Việt Nam đã gia nhập Công ước này từ giai đoạn đầu mở cửa kinh tế (ngày 12/9/1995), tạo hành lang pháp lý để những phán quyết trọng tài được ban hành hợp lệ tại các quốc gia thành viên của Công ước được xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam. Công ước được thành lập với mục tiêu tạo ra những tiêu chuẩn pháp lý chung cho việc công nhận các PQTTNN, là cơ sở để PQTTNN được công nhận và cho thi hành tại nhiều quốc gia trên thế giới.

Về cấu trúc, trong 16 điều khoản của Công ước, Điều I đến Điều VII quy định về thủ tục công nhận và cho thi hành PQTTNN, việc từ bỏ tham gia công ước, việc

sử dụng công ước của các quốc gia và trách nhiệm của Liên Hợp quốc trong việc triển khai thi hành Công ước; 9 điều khoản còn lại quy định về hiệu lực của Công ước, và về các thủ tục gia nhập, ký kết, phê chuẩn của các quốc gia thành viên.

Theo Điều 3 của Công ước, các quốc gia thành viên Công ước không được phân biệt đối xử đối với các PQTNN và có nghĩa vụ phải đảm bảo các PQTNN được công nhận và có khả năng thi hành tương tự các phán quyết trọng tài trong nước (“PQTTN”). Các PQTNN sẽ được thi hành như những quyết định của tòa án quốc gia và hệ thống các cơ quan tư pháp của nhà nước có thể áp dụng các biện pháp cưỡng chế để thi hành phán quyết. Các quốc gia thành viên phải công nhận các PQT được đưa ra ngoài lãnh thổ của họ và các phán quyết không được coi là PQTTN của các nước thành viên.

2. Pháp luật Việt Nam

Sau khi gia nhập Công ước, Việt Nam đã nội luật hóa các quy định về công nhận và cho thi hành PQTNN tại Công ước qua từng thời kỳ như: Pháp lệnh công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của trọng tài nước ngoài (Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành ngày 14/9/1995, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/1996); Bộ luật Tố tụng Dân sự (“BLTTDS”) năm 2004 (hiện là BLTTDS năm 2015). Quy định công nhận và cho thi hành PQTNN tại Việt Nam (Phần thứ bảy - Chương XXXV và Chương XXXVII của BLTTDS 2015). Nhìn chung, các quy định liên quan tại BLTTDS (2015) được nội luật hóa tương đối tương thích với các quy định tại Công ước.

Các cơ quan toà án xem xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam PQTNN theo hai nguyên tắc chính (i) dựa trên cơ sở điều ước quốc tế hoặc (ii) dựa trên nguyên tắc có đi có lại (*Điều 424, BLTTDS 2015*). PQTNN được tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam có hiệu lực pháp luật như quyết định của tòa án Việt Nam có hiệu lực pháp luật và được thi hành theo thủ tục thi hành án dân sự (*Điều 427.2, BLTTDS 2015*). Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành PQTNN bao gồm, ngoài những tài liệu được hợp thức hóa khác theo pháp luật quốc gia, bản chính hoặc bản sao có chứng thực phán quyết của trọng tài nước ngoài và bản chính hoặc bản sao có chứng thực thỏa thuận trọng tài giữa các bên (*Điều 453.1, BLTTDS 2015*).

Đáng lưu ý là quy định về các trường hợp không công nhận PQTNN, BLTTDS (2015) đã áp dụng tương tự quy định liên quan tại Điều V của Công ước: Các bên ký kết thỏa thuận trọng tài không có năng lực, thẩm quyền để ký kết; thỏa thuận trọng tài không có giá trị pháp lý; một bên của tranh chấp không được thông báo kịp thời và hợp thức liên quan đến thủ tục, các vấn đề tố tụng của vụ kiện; PQTNN được tuyên vượt quá yêu cầu của các bên; thành phần của Hội đồng Trọng tài (“HĐTT”), thủ tục giải quyết tranh chấp trái với thỏa thuận của các bên; việc công nhận và cho thi hành PQTNN trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam (*Điều 549, BLTTDS 2015*).

Đáng chú ý là trường hợp không công nhận theo quy định pháp luật Việt Nam, vụ tranh chấp không được giải quyết theo thể thức trọng tài và việc công nhận, cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật của Việt Nam (*Điều 459.2 BLTTDS 2015*).

Nhìn chung pháp luật của Việt Nam liên quan đến việc công nhận và cho thi hành PQTTNN khá tương đồng với tinh thần quy định tại Công ước. Tuy nhiên, việc vận dụng và diễn giải pháp luật bởi các tòa án trên thực tế vẫn còn hạn chế, chưa phù hợp với thông lệ trọng tài quốc tế.

II. THỰC TIỄN GIẢI QUYẾT ĐƠN YÊU CẦU CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

1. Thực tiễn giải quyết đơn yêu cầu

Sau gần 30 năm Công ước có hiệu lực thi hành tại Việt Nam, tỷ lệ công nhận và cho thi hành PQTTNN ở Việt Nam vẫn ở mức thấp. Theo thống kê của Bộ Tư pháp (*tính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/9/2019*),¹ có 84 đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành PQTTNN tại Việt Nam, trong đó có:

- 39 đơn yêu cầu được công nhận và cho thi hành (chiếm tỷ lệ 47%);
- 12 đơn yêu cầu bị đình chỉ giải quyết; và
- 33 đơn yêu cầu bị từ chối công nhận và cho thi hành (chiếm tỷ lệ 39,3%).

Các căn cứ phổ biến mà PQTTNN bị từ chối công nhận và cho thi hành bao gồm:

- Có 23/33 trường hợp (chiếm 70% trên tổng số đơn yêu cầu bị từ chối) với căn cứ là: các bị đơn trong vụ kiện đã không được thông báo kịp thời và hợp lệ các tài liệu liên quan đến tố tụng trọng tài vì vậy các bị đơn đã không được thực hiện quyền tố tụng của mình;

- Có 12/33 trường hợp (chiếm 36% trên tổng số đơn yêu cầu bị từ chối) với căn cứ là: thỏa thuận trọng tài không được ký kết hợp lệ bởi người đại diện có thẩm quyền của bị đơn hoặc không có năng lực để ký kết thỏa thuận trọng tài;

- Có 7/33 trường hợp (chiếm 21% trên tổng số đơn yêu cầu bị từ chối) với căn cứ là: PQTTNN vi phạm nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam; và

- Có 3/33 trường hợp (chiếm 10% trên tổng số đơn yêu cầu bị từ chối) với căn cứ là: HĐTT giải quyết vụ kiện vượt quá thẩm quyền của mình và thành phần của HĐTT không phù hợp với thỏa thuận trọng tài.

2. Hạn chế, bất cập trên thực tiễn giải quyết đơn yêu cầu

Mặc dù các quy định pháp luật về công nhận và cho thi hành PQTTNN tương thích với Công ước, trên thực tiễn giải quyết, việc giải thích và áp dụng pháp luật của các tòa án Việt Nam vẫn còn bất cập, chưa phù hợp với thông lệ trọng tài quốc tế.

(a) *Các bên ký thỏa thuận Trọng tài không có năng lực để ký kết thỏa thuận đó theo pháp luật được áp dụng cho mỗi bên.*

Tại Điều 459.1(a) BLTTDS (2015) quy định về trường hợp không công nhận PQTTNN khi “*các bên ký kết thỏa thuận trọng tài không có năng lực để ký kết thỏa thuận đó theo pháp luật được áp dụng cho mỗi bên*”. Quy định này yêu cầu tòa án xét đơn phải căn cứ vào “*pháp luật được áp dụng cho mỗi bên*” để xác định năng lực, thẩm quyền của người ký kết thỏa thuận trọng tài. Việc áp dụng pháp luật Việt

¹ Xem: https://moj.gov.vn/ttp/Pages/dlcn-va-th-tai-Viet-Nam.aspx?fbclid=IwAR1wTsvb5S1_61pjUiNMLqyP3XoWsNlzAi_GgZCsp1D44t0a8R15eF4pqAM

Nam để xác định năng lực ký kết thỏa thuận trọng tài của bên nước ngoài là chưa phù hợp.

Đối với trường hợp này, tòa án phải áp dụng nguyên tắc xung đột pháp luật để xác định. Cụ thể, đối với bên nước ngoài, nên vận dụng các quy định liên quan tại BLTTDS 5 như Điều 466 về năng lực pháp luật tố tụng dân sự và năng lực hành vi tố tụng dân sự của người nước ngoài và Điều 467 về năng lực pháp luật tố tụng dân sự của cơ quan, tổ chức nước ngoài, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan, tổ chức nước ngoài và tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, nhà nước nước ngoài.

Diễn hình, Quyết định số 12/2012/TLST-KDTM ngày 18/5/2012 của TAND tỉnh Long An về không công nhận quyết định của HĐTT thuộc Hiệp hội Bóng Quốc tế (Liverpool, Anh Quốc) với lý do:²

“Thỏa thuận trọng tài không có giá trị do người ký không có thẩm quyền: công ty E phải có hai người cùng ký vào hợp đồng theo hồ sơ số đăng ký điện tử nhưng hợp đồng giữa công ty E và công ty T chỉ do một người ký, người đại diện công ty T không phải là người đại diện theo pháp luật và cũng không được ủy quyền (phó giám đốc ký không có giấy ủy quyền, kể cả trong trường hợp văn bản đã có ký dấu của công ty) vi phạm quy định tại Điều 140 BLDS về người đại diện Pháp nhân. Kể cả khi trước đó các bên đã ký kết các hợp đồng khác thì tòa án cũng cho rằng tập quán thương mại chỉ áp dụng trong trường hợp pháp luật không quy định và các bên không có thỏa thuận.”.

Trong việc giải quyết đơn yêu cầu này, tòa án đã dẫn chiếu đến pháp luật Việt Nam để xem xét năng lực ký kết thỏa thuận trọng tài mà không áp dụng pháp luật của bên nước ngoài (Thụy Sĩ). Theo đó, tòa án đã nêu căn cứ trên (cùng với căn cứ về việc tổng đạt tài liệu tố tụng) để từ chối công nhận và cho thi hành PQTT này.

(b) Trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam

BLTTDS (2015) hiện không có quy định giải thích đầy đủ hướng dẫn liên quan đến “các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”. Tại Nghị quyết 01/2014/NQ-HĐTP của hội đồng thẩm phán TANDTC (hướng dẫn về tố tụng trọng tài trong nước, cụ thể là Luật Trọng tài thương mại năm 2010 (“**Luật TTTM**”), mà không hướng dẫn BLTTDS liên quan đến việc công nhận và cho thi hành PQTTNN tại Việt Nam), chỉ mới dừng lại ở việc giải thích rằng:

“Phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam là phán quyết vi phạm các nguyên tắc xử sự cơ bản có hiệu lực bao trùm đối với việc xây dựng và thực hiện pháp luật Việt Nam.” (Điều 14.2(đ), Nghị quyết 01/2014).

Cách quy định này chưa cụ thể dẫn đến nhiều cách hiểu và áp dụng không thống nhất ở tòa án các cấp. Bất cập này thể hiện tại số PQTTNN bị từ chối công nhận và cho thi hành ở mức 21% trên tổng số 33 đơn yêu cầu bị từ chối công nhận (tính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/9/2019).

Liên quan đến việc giải thích và áp dụng “các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”, TAND TP. Hà Nội đã có Quyết định số 11/2019/QĐ-PQTT ngày

² Xem: https://moj.gov.vn/http/Pages/dlcn-va-th-tai-Viet-Nam.aspx?fbclid=IwAR1wTsvb5S1_61pjUiNMLqyP3XoWsNlzAi_GgZCsp1D44t0a8R15eF4pqAM

14/11/2019 hủy PQTTTN giải quyết tranh chấp giữa nhà thầu nước ngoài với doanh nghiệp Việt Nam (vốn nhà nước) dựa trên các lý do như: phán quyết vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam; thủ tục tố tụng trọng tài không phù hợp với thỏa thuận của các bên khi HĐTT áp dụng Quy tắc về thu thập chứng cứ và không tự chỉ định nhân chứng chuyên gia để xem xét đánh giá chứng cứ.

TAND TP. Hà Nội nhận định việc HĐTT đã thay đổi nơi tổ chức phiên họp giải quyết vụ tranh chấp (từ Hà Nội sang Osaka, Nhật Bản) là vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam và vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trọng tài. Tuy nhiên, tòa này không chỉ ra được phán quyết đó vi phạm cụ thể nguyên tắc cơ bản nào.

Về bản chất, địa điểm giải quyết tranh chấp (seat of arbitration) của vụ kiện này vẫn được ghi nhận là tại Việt Nam, chỉ thay đổi về nơi tổ chức phiên họp (hearing venue) xuất phát từ bối cảnh bị đơn trong vụ kiện có những hành vi khởi kiện, gây trở ngại cho việc xét xử của HĐTT. Hai loại địa điểm này là khác nhau, một địa điểm đề cập đến địa điểm vật lý (nơi tổ chức phiên họp), một địa điểm liên quan đến địa điểm pháp lý (yếu tố xác định pháp luật tố tụng trọng tài và xác định tòa án hỗ trợ và giám sát tố tụng trọng tài). Nhận định của tòa án là không phù hợp với thực tiễn và tính chất của tố tụng trọng tài quốc tế.

(c) Việc diễn giải các quy tắc tố tụng trọng tài quốc tế bởi tòa án Việt Nam không phù hợp với thông lệ trọng tài quốc tế và thỏa thuận của các bên

Nhà đầu tư Singapore và doanh nghiệp Việt Nam (vốn nhà nước) phát sinh tranh chấp được giải quyết bởi Tòa Trọng tài Quốc tế ICC. Địa điểm trọng tài tại Việt Nam. Trong quá trình giải quyết tranh chấp, các bên đã tự nguyện đạt được thỏa thuận hòa giải nhằm giải quyết toàn bộ tranh chấp, theo đó HĐTT công nhận thỏa thuận này của các bên. Doanh nghiệp phía Việt Nam vi phạm nghĩa vụ thanh toán của mình sau khi đã thanh toán được một phần khoản tiền nợ cam kết. Sau khi có đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành PQTTNN của nhà đầu tư Singapore, tòa án của Việt Nam đã công nhận phán quyết này (tại quyết định số 766/2021/QĐST-KDTM ngày 26/5/2021 của TAND TP. HCM). Tuy nhiên, tại quyết định số 24/2022/QĐ-PT, TAND Cấp cao đã từ chối công nhận và cho thi hành PQTT, với các lý do chính như: HĐTT đã không thực hiện việc lập biên bản hòa giải thành là vi phạm thủ tục tố tụng; và HĐTT ban hành PQTT chậm 25 ngày so với quy định của Luật TTTM.

Trong trường hợp này, HĐTT đã ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các bên dựa trên thỏa thuận giải quyết tranh chấp. Việc không lập biên bản hòa giải thành chỉ nên được xem là một sai sót nhỏ bởi không phương hại đến quyền, lợi ích của các bên, không vi phạm nguyên tắc cơ bản nào của pháp luật Việt Nam. Hơn nữa, việc lập biên bản trên cơ sở hòa giải thành thực tế không có giá trị áp dụng khi xem xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành PQTTTN.

Quy tắc trọng tài ICC quy định thời hạn ban hành PQTT là 6 tháng hoặc một thời hạn khác mà các bên thỏa thuận. Tuy nhiên, mặc dù tòa TP. HCM ra quyết định cho công nhận và thi hành phán quyết, nhưng TAND Cấp cao xem đây là hành vi này là vi phạm thủ tục tố tụng nghiêm trọng. Tương tự như ở trên, dù có sự khác biệt giữa quy định của Luật TTTM và Quy tắc trọng tài ICC về thời hạn ban hành PQTT,

nhưng đây không phải là một vi phạm thủ tục nghiêm trọng, không ảnh hưởng tới quyền lợi của các bên, đặc biệt là bên phải thi hành PQTT.

Việc giải thích, áp dụng pháp luật mà không tham chiếu đến thông lệ, quy định quốc tế cũng như thỏa thuận của các bên dẫn đến kết quả của toàn bộ quá trình tố tụng trọng tài không được công nhận, lãng phí thời gian, công sức của các bên liên quan. Trường hợp nhận được một quyết định như trên, nhà đầu tư nước ngoài buộc phải khởi động một vụ kiện trọng tài đầu tư, theo cơ chế bị “khước từ công lý” (denial of justice) do quyền lợi, quyền sở hữu tài sản bị tước bỏ bằng một quyết định tư pháp của nước tiếp nhận đầu tư trong khuôn khổ hiệp định bảo hộ đầu tư liên quan.

3. Một số nguyên nhân

(a) Chưa có hướng dẫn chính thức và thống nhất liên quan đến việc giải quyết đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành PQTTNN

Ngày 17/07/2019, Tòa án Nhân dân Tối cao (“TANDTC”) công bố dự thảo Nghị quyết hướng dẫn thi hành một số quy định của BLTTDS về thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam PQTTNN tại tòa án sơ thẩm, và đến nay vẫn đang trong quá trình nghiên cứu lấy ý kiến. Hiện chưa có văn bản hướng dẫn, giải thích và áp dụng thống nhất các quy định liên quan đến công nhận và cho thi hành PQTTNN. Điều này dẫn đến việc khi thụ lý đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành PQTTNN, mỗi hội đồng xét đơn sẽ có nhiều cách hiểu và vận dụng pháp luật khác nhau, ngay cả các thẩm phán trong cùng một tòa án cũng có thể có các quan điểm khác nhau.

Diễn hình như, khi thụ lý yêu cầu công nhận và cho thi hành PQTTNN của HĐTT thuộc Trung tâm trọng tài quốc tế Hong Kong, TAND tỉnh Bình Dương đã quyết định đình chỉ yêu cầu này vì lý do: “*Công ty A (bên yêu cầu) không thể cung cấp được địa chỉ hiện nay của Công ty C tại Việt Nam, đồng thời cũng không xác định được địa điểm nơi có tài sản của công ty C.*”³

Tuy nhiên, sau khi TAND Cấp cao tại TP. HCM xem xét kháng cáo đã quyết định công nhận và cho thi hành PQTTNN này với lý do:⁴ “*Tòa án là bên phải xác định địa điểm nơi có tài sản tại Việt Nam của người thi hành án nên Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng người yêu cầu không cung cấp được địa chỉ hiện nay của công ty C là chưa phù hợp với luật đã viện dẫn.*”

Mặc dù cùng viện dẫn quy định tại Điều 457.3(đ) BLTTDS (2015), tuy nhiên, hai tòa án khác nhau lại có hai cách hiểu khác nhau. Điều 473.3(đ) BLTTDS (2015) quy định về việc ra quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu khi có căn cứ sau: “*Tòa án không xác định được địa điểm nơi có tài sản tại Việt Nam của người phải thi hành theo yêu cầu của người được thi hành phán quyết trọng tài.*”

Điều 473.3(đ) BLTTDS (2015) chưa quy định rõ ràng người có trách nhiệm xác minh địa điểm nơi có tài sản tại Việt Nam của người phải thi hành, mà chỉ quy định về vấn đề “*tòa án không xác định được*”. Điều này gây ra sự không thống nhất trong cách hiểu và áp dụng pháp luật giữa các tòa án liên quan đến vấn đề này: bên yêu cầu hay tòa án phải có nghĩa vụ xác định địa điểm có tài sản của bên phải thi hành.

³ Quyết định số 09/2016/QĐST-KDTM ngày 20/9/2016 của TAND tỉnh Bình Dương.

⁴ Quyết định số 19/2017/QĐKDTM-PT ngày 9/6/2017 của TAND Cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh.

(b) Hạn chế kinh nghiệm trong việc giải quyết đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành PQTTNN

Theo số liệu của Bộ Tư pháp (tính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/9/2019), các tòa án địa phương trên cả nước chỉ thụ lý tổng cộng 82 đơn yêu cầu. Theo số liệu thống kê riêng của TAND TP. HCM tổng số đơn yêu cầu mà tòa này đã thụ lý từ năm 2020 đến ngày 15/5/2023 là 10 đơn yêu cầu, cụ thể:⁵

STT	Năm	Số thụ lý	Chấp nhận yêu cầu	Bác yêu cầu	Tồn
1	2020	4	3	0	1
2	2021	2	1	0	1
3	2022	2	0	0	2
4	2023	2	0	1	1

Những số liệu sơ bộ nêu trên phản ánh thực trạng số đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành PQTTNN tại Việt Nam còn khá thấp, chưa có thẩm phán chuyên trách có kinh nghiệm đối với loại việc dân sự này.

(c) Công tác tổng kết, rà soát, đánh giá việc công nhận và cho thi hành PQTTNN còn hạn chế

Năm 2020, Bộ Tư pháp đã công bố trên trang tin Pháp luật quốc tế, Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp, cơ sở dữ liệu về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của tòa án nước ngoài, PQTTNN. Tuy nhiên sau gần 03 năm, các số liệu liên quan chỉ mới được cập nhật đến ngày 30/9/2019, Bộ Tư pháp cũng như TANDTC vẫn chưa tổng hợp, cập nhật và công bố công khai dữ liệu hằng năm. Như vậy, công tác tổng kết, rà soát, đánh giá việc công nhận và cho thi hành PQTTNN và việc thực hiện cam kết theo Công ước chưa nhận được sự quan tâm xác đáng, ảnh hưởng mức độ tin cậy, minh bạch, bình đẳng của môi trường pháp lý tại Việt Nam.

III. CÁC ĐỀ XUẤT NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI

- Cần tập huấn nghiệp vụ, đào tạo chuyên sâu đội ngũ thẩm phán kinh tế chuyên trách về giải quyết loại việc dân sự công nhận và cho thi hành PQTTNN, nâng cao chất lượng giải quyết xem xét đơn của các thẩm phán đồng thời nâng cao hiệu quả thực thi quy định về công nhận và cho thi hành PQTTNN.

- Khi giải quyết đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành PQTTNN (hoặc xem xét yêu cầu hủy PQTTNN), tòa án cần tuyệt đối tuân thủ nguyên tắc “không xét xử lại nội dung tranh chấp”. Nói cách khác, tòa án không nên tiến hành phiên họp xét đơn như một phiên xử “phúc thẩm” các bản án sơ thẩm kinh doanh thương mại.

- Để từng bước nâng cao chất lượng xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành PQTTNN cũng như nâng cao tỷ lệ đơn yêu cầu được công nhận và cho thi hành

⁵ Số liệu này được lấy từ báo cáo không chính thức của TAND TP. HCM.

tại Việt Nam, cần tiến hành nghiên cứu, thống kê, tổng kết lại các số liệu, dữ liệu liên quan đến loại việc dân sự này nhằm đánh giá, rút ra được nguyên nhân của các hạn chế, thiếu sót trong công tác giải quyết đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành PQTNN.

- Cần sớm hoàn thiện và ban hành văn bản hướng dẫn thi hành các quy định của BLTTDS về công nhận và cho thi hành PQTNN để việc diễn giải và áp dụng pháp luật được thống nhất và phù hợp hơn.

- Hiện nay, pháp luật Việt Nam chưa có cơ chế pháp lý để tòa án Việt Nam hỗ trợ HĐTT nước ngoài trong việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, triệu tập nhân chứng, thu thập chứng cứ, xác minh địa chỉ, ... trong quá trình tố tụng trọng tài nước ngoài. Thiếu sót này phần nào hạn chế tính kịp thời, thực thi, chung thẩm của PQTNN.

- Ngoài ra, cần nghiên cứu sửa đổi Luật TTTM theo tiêu chí xác định “*trọng tài nước ngoài*” cần dựa trên địa điểm phân xử trọng tài (*Seat of arbitration*), chứ không nhất thiết là theo pháp luật nơi có trụ sở pháp nhân / trung tâm trọng tài được thành lập. Trong thực tiễn giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế, việc một HĐTT tài giải quyết tranh chấp dưới sự quản lý các công tác nhân sự hành chính của vụ kiện bởi Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore (SIAC), vẫn có thể có địa điểm phân xử trọng tài ở Việt Nam, và theo quy tắc tố tụng trọng tài của Tòa Trọng tài ICC (trụ sở Pháp) thì không thể xem là PQTNN.

- Hạn chế việc vận dụng sơ cứng quy định cơ chế tố tụng bắt buộc theo pháp luật TTTM Việt Nam, mà trên tinh thần tôn trọng thỏa thuận của các bên về những vấn đề có thể thỏa thuận như thời hạn ban hành phán quyết cuối cùng, các quy trình tố tụng trọng tài, số lần nộp bản ý kiến, bản ý kiến phản hồi ...

- Trong TTTM quốc tế, cơ chế bên thứ ba tài trợ tố tụng (*Third-party funding*) là xu hướng phổ biến, Việt Nam hiện chưa có khuôn khổ pháp lý chính thức công nhận cơ chế này. Vậy những vụ tranh chấp trọng tài quốc tế có áp dụng cơ chế tài trợ bên thứ ba khi thực thi phán quyết ở Việt Nam có bị xem là trái nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam hay không? Đây là một vấn đề cũng cần lưu ý nhằm hội nhập với thông lệ trọng tài quốc tế trong bối cảnh gia tăng các vụ tranh chấp thương mại – đầu tư với giá trị tranh chấp ở quy mô lớn mà Chính phủ hoặc doanh nghiệp Việt Nam là một bên đương sự.

- Một số nội hàm luật nội dung của Việt Nam cũng cần được sửa đổi hoặc hướng dẫn, làm rõ nhằm tháo bỏ những “rào cản kỹ thuật” dẫn đến nguy cơ một PQT nói chung, PQTNN nói riêng có thể không được công nhận, thi hành. Chẳng hạn Điều 470 BLTTDS về thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam, trong đó có thẩm quyền giải quyết tranh chấp có liên quan đến quyền đối với bất động sản tại Việt Nam⁶; hoặc một số quy định chỉ nhắc đến Tòa án (mà không có trọng tài)⁷ là cơ

⁶ Dự thảo Luật Đất đai sửa đổi mới nhất đã đưa ra đề xuất bổ sung quy định về thẩm quyền giải quyết tranh chấp liên quan đến đất đai nhưng có yếu tố thương mại, bao gồm cả trọng tài và tòa án. Như vậy, nếu được thông qua thì đây sẽ là một quy định góp phần thuận lợi hóa việc công nhận và thi hành PQTNN có nội dung liên quan đến bất động sản tại Việt Nam (ví dụ như giao dịch góp vốn bằng tài sản là bất động sản).

⁷ Mặc dù các quy định này chỉ nhắc tới tòa án nhưng cũng không nêu rõ đây là tranh chấp không được giải quyết bằng trọng tài. Trái lại, các tranh chấp này có thể vẫn thuộc thẩm quyền của trọng tài theo quy định tại Điều 2 Luật TTTM. Do đó, đây cũng là nội dung cần được sửa đổi hoặc hướng dẫn, làm rõ.

quan có thẩm quyền giải quyết, như quy định về tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu từ Điều 125-129 Bộ luật Dân sự hoặc quy định về hoàn cảnh thay đổi cơ bản tại Điều 420 Bộ luật Dân sự.

IV. KINH NGHIỆM CỦA SINGAPORE

- Theo số liệu của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore (SIAC),⁸ riêng năm 2022 SIAC thụ lý giải quyết 357 đơn khởi kiện mới với tổng trị giá tranh chấp là 5,61 tỷ USD. Quý đầu tiên của năm 2023, SIAC gia tăng đáng kể đối với số lượng thụ lý đơn khởi kiện mới, 332 vụ. Việt Nam (cùng với các quốc gia ASEAN) là nước được xem là "khách hàng" sử dụng dịch vụ SIAC đứng trong "Top 10".

- Tại các quốc gia thành viên của Công ước ở ASEAN, căn cứ thường bị viện dẫn để không công nhận và cho thi hành PQTTNN là vi phạm "chính sách công" (public policy) – vì định nghĩa liên quan đến thuật ngữ này thường được diễn giải chung chung và rộng để áp dụng chính xác. Tuy nhiên, pháp luật Singapore có cách tiếp cận trọng hơn liên quan đến vấn đề chính sách công. Việc vận dụng không đúng các căn cứ pháp lý, quy định pháp luật hay sự kiện thực tế sẽ không bị đối chiếu so sánh với nội hàm chính sách công.⁹ Ngược lại, một số trường hợp việc công nhận và cho thi hành PQTTNN sẽ bị xem là vi phạm "trật tự hay chính sách công" chỉ khi: (i) việc công nhận vi phạm "các giá trị cơ bản về đạo đức và công lý"; (ii) "gây xói mòn lương tri, niềm tin nội tâm";¹⁰ hoặc (iii) có căn cứ chỉ ra rằng trọng tài viên nhận hối lộ, không độc lập từ các bên.¹¹

- Pháp luật Singapore cho phép việc công nhận thi hành không chỉ phán quyết cuối cùng mà cả các phán quyết từng phần và phán quyết tạm thời, cũng như các quyết định khẩn cấp tạm thời của HĐTT nước ngoài tại Singapore¹² – quy định mà hiện tại Việt Nam đang không có cơ chế.

- Singapore có cơ chế hỗ trợ tố tụng trọng tài quốc tế trong việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Cụ thể, nếu nguyên đơn của một vụ kiện trọng tài quốc tế (như VIAC, ICC) xác định được bị đơn có tài sản tại Singapore, nguyên đơn có thể nộp đơn đến tòa án có thẩm quyền của Singapore để yêu cầu áp dụng "lệnh Mareva" (*Mareva Injunction*) đối với tài sản đó.¹³ Theo đó, một bên yêu cầu áp dụng lệnh Mareva cần phải chứng minh được: (i) bên đó có vị thế đủ mạnh về nội dung của các yêu cầu khởi kiện của họ; và (ii) tồn tại rủi ro thật sự rằng bị đơn sẽ tẩu tán tài sản để trốn tránh việc thi hành án.¹⁴

(i) Vị thế đủ mạnh của một bên về nội dung của vụ kiện mà tòa án Singapore thường sẽ xem xét sẽ ở mức khoảng trên 50% cơ hội chiến thắng, nhưng không nhất

⁸ Xem: <https://siac.org.sg/siac-announces-2022-statistics-q1-2023-sees-high-filings>

⁹ Vụ kiện Quanzhou Sanhong Trading Limited Liability Co Ltd v ADM Asia-Pacific Trading Pte Ltd - 2017 SGHC 199 – ngày 14/8/2017

¹⁰ Vụ kiện AJU v AJT [2011]SGCA 41; vụ kiện PT Asuransi Indonesia (Persero) v Dexia Bank SA [2007] 1 SLR (R) 597.

¹¹ Vụ kiện Beijing Sinozonto Mining Investment Co Ltd (BMS) v Goldenray Consortium (Singapore) Pte Ltd (Goldenray) [2014] 1 SLR 814.

¹² Mục 29, Đạo luật trọng tài quốc tế Singapore.

¹³ Vụ kiện Front Carriers Ltd v Atlantic & Orient Shipping Corp [2006] 3 SLR(R) 854

¹⁴ Vụ kiện The Micro Tellers Network Ltd and others v Cheng Yi Han and others [2020] SGHC 130

thiết phải luôn xem xét yếu tố này trong tất cả các trường hợp yêu cầu áp dụng lệnh Mareva.¹⁵

(ii) Những yếu tố liên quan đến việc xác định rủi ro thật sự về việc tẩu tán tài sản điển hình gồm: bản chất của tài sản là đối tượng của lệnh Mareva, và mức độ mà bên có tài sản đó có thể tẩu tán; bản chất và vị thế tài chính của bị đơn; địa điểm trụ sở hoặc cư trú của bị đơn; có cơ sở nào thể hiện bị đơn có khuynh hướng sẽ gây khó khăn cho việc thi hành án hay không ...

Nhìn chung, pháp luật và thực tiễn trọng tài thương mại tại Việt Nam trong những năm qua đã có quá trình hình thành và phát triển nhanh chóng, dần trở thành một phương thức giải quyết tranh chấp kinh tế, thương mại phổ biến và được tin cậy, ưa chuộng trong cộng đồng doanh nghiệp nói chung, nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam nói riêng. Tuy nhiên, một số vấn đề tồn đọng trong thực trạng hủy PQTTN hoặc từ chối công nhận và thi hành PQTTN cho thấy cần có những thay đổi thực chất và toàn diện hơn, mà nền tảng dựa trên sự hỗ trợ từ hệ thống cơ quan tư pháp, tòa án Việt Nam.

¹⁵ Vụ kiện JTrust Asia Pte Ltd v Group Lease Holdings Pte Ltd and others [2018] 2 SLR 159 at [38]